

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose

Sách Giáo Khoa Việt Ngữ Cấp 7

Ấn bản 8.8 1983-2018

Họ và tên học sinh _____
Lớp _____ Khóa _____
Thầy/Cô phụ trách _____
Số phòng học _____

***Có công mài sắt,
có ngày nên kim.***



Sách Cấp 7, ấn bản 8.8 1983-2018.
Tài liệu giáo khoa
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang - San Jose xuất bản.
Tháng Chín, 2018.

Liên lạc, thư từ và ý kiến xin gởi về:

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose
P.O. Box 32563
San Jose, CA. 95152

Điện thoại: (408) 647-5147
E-mail: admin@vanlangsj.org
Website: <http://www.vanlangsj.org>

Mục Lục

- Nội Quy.		v
- Lời Mở Đầu.		vi
- Định Nghĩa.		vii
- Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả.		viii
- Chữ Cái và Cách Phát Âm.		xii
- Tiêu Chuẩn Học Sinh Cấp 7		1
- Bài ôn Cấp 6		2
	Bài Học	Bài Làm Ở Nhà
- Bài 1:	☐ Tết Trung Thu	☐ Ông Ngoại Tôi
		6, 10
- Bài 2:	☐ Quê Hương Tôi	☐ Anh Em Phải Hòa Thuận
		12, 16
- Bài 3:	☐ Ngày Giỗ	☐ Thì Giờ Rất Quý
		18, 24
- Bài 4:	☐ Lê Quý Đôn	☐ Chuyện Thằng Tí Hon.
		26, 29
- Bài 5:	☐ Làm Việc Thiện Nguyện	☐ Ngoài Giờ Học
		31, 35
- Bài 6:	☐ Cổ Đô Huế	☐ Con Chồn và Con Gà Trống
		37, 40
- Bài 7:	☐ Bài Thi Mẫu Giữa Khóa.	
		42
- Bài 8:	☐ Gia Đình Em Đón Tết	☐ Chiều Quê
		44, 49
- Bài 9:	☐ Đi Hội Chợ Tết Miền Bắc California	☐ Áo Dài Việt Nam
		51, 56
- Bài 10:	☐ Lương Thế Vinh	☐ Mưa Dầm Gió Bắc
		58, 61
- Bài 11:	☐ Nhớ Ơn Tổ Quốc	☐ Thờ Kính Tổ Tiên
		63, 68
- Bài 12:	☐ Trại Hè.	☐ Nhà Bác Học Trương Vĩnh Ký
		70, 74
- Bài 13:	☐ Ngày Văn Lang.	☐ Công việc Của Người Làm Ruong
		75, 79
- Bài 14:	☐ Lễ Phát Thưởng.	☐ Buổi Sáng ở Thôn Quê.
		81, 84
- Bài 15:	☐ Bài Thi Mẫu Toàn Khóa.	
		86
- Ngữ vựng đã học .		90
- Bản đồ Việt Nam.		101
- Tài Liệu Tham Khảo.		102
- Quốc Ca Việt Nam.		103
- Văn Lang Hành Khúc		104
- Ngôi Trường Văn Lang		105
- Việt Nam Việt Nam.		106
- Việt Nam Quê Hương Ngạo Nghễ		107

Nội quy dành cho Học sinh và Phụ huynh thuộc TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

- 1- **Học sinh phải đi học đúng giờ và liên tục**, học sinh đến lớp trễ quá 15 phút, phải có phụ huynh đích thân dẫn tới văn phòng gặp Ban trật tự để nhận giấy phép vào lớp.
- 2- **Học sinh nghỉ học**, phụ huynh phải xin phép trước với Thầy, Cô giáo, gọi vào điện thoại Trung Tâm hoặc đến gặp Ban trật tự trình bày lý do nghỉ học vừa qua. Học sinh nghỉ liên tiếp 3 lần mà không có lý do chính đáng, không xin phép cũng như không có phụ huynh đích thân dẫn tới gặp Ban trật tự thì coi như tự ý thôi học.
- 3- **Học sinh bắt buộc phải mặc đồng phục** (áo trắng có phù hiệu Văn Lang). Học sinh không được về sớm quá 5 lần trong một khoá học. Ban trật tự sẽ không giải quyết cho học sinh xin về sớm nếu người xin phép không phải là người đứng tên trong đơn xin nhập học hay sau 1 giờ trưa (trừ trường hợp khẩn cấp)
- 4- **Học sinh phải giữ kỷ luật trong lớp**, lễ phép với Thầy, Cô, tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Thầy, Cô và hòa nhã với bè bạn. Học sinh vi phạm kỷ luật và tỏ ra thiếu lễ độ sẽ bị cảnh cáo, nếu còn tái phạm sẽ không được tiếp tục theo học tại Trung Tâm.
- 5- **Học sinh phải tham dự đầy đủ các kỳ thi trong khóa học** (nếu không tham dự đầy đủ các kỳ thi sẽ đương nhiên ở lại lớp. Các trường hợp xin thi trước hoặc sau đều không được chấp nhận). Học sinh phải hoàn tất những bài tập do Thầy, Cô đã cho và nộp lại đúng kỳ hạn. Học sinh vắng mặt 5 lần dù có lý do chính đáng cũng không được lên lớp trong khóa tới.
- 6- **Học sinh phải giữ vệ sinh chung của trường và lớp học**, tuyệt đối không được ăn uống trong lớp học, di chuyển, lấy cắp đồ đạc, sách vở cũng như trợ huấn cụ của lớp học. Mọi sự thất thoát có bằng chứng phụ huynh phải chịu trách nhiệm hoàn trả theo trị giá của từng món và học sinh sẽ không được tiếp tục theo học.
- 7- **Học sinh không được mang giấy có bánh xe** trong khuôn viên nhà trường và **các loại đồ chơi vào lớp học** bao gồm: đồ chơi bằng hình (game cards), máy chơi điện tử (Ds Lite, Dsi v.v...), máy hát (ipod, Mp3...) nếu bị bắt gặp chơi trong giờ học lần đầu sẽ bị cảnh cáo và thông báo đến cha mẹ. Nếu tiếp tục học sinh sẽ bị thôi học. Những trường hợp mất mát nhà trường không chịu trách nhiệm.
- 8- **Cấm Mang Vũ khí**, học sinh tuyệt đối không được mang vào lớp học hay khuôn viên nhà trường gây gộc, các vật dụng bén nhọn, chất nổ, ma túy cũng như vũ khí. Ban điều hành có trách nhiệm báo cáo với sở cảnh sát mà không cần thông báo cho phụ huynh.
- 9- **Đưa Đón Học sinh**, để an toàn tuyệt đối cho chính con em mình, phụ huynh phải đón con em đúng giờ và chỉ đưa đón con em mình trong khuôn viên nhà trường. Tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Ban trật tự về vấn đề giao thông lúc đưa cũng như lúc đón, xin hoà nhã với người hướng dẫn. Mọi ý kiến, xin liên lạc cùng Ban điều hành để được giải quyết.
- 10- **Phụ huynh không được theo con em vào lớp học** nếu không có sự đồng ý của Ban điều hành. Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose có mọi thẩm quyền xử dụng hình ảnh và video được thu trong tất cả các sinh hoạt của Trung Tâm.
- 11- **Học phí** của học sinh sẽ không được hoàn trả sau 2 tuần nhập học (với bất cứ lý do gì)

Lưu ý: Nếu vi phạm các điều trên, Trung tâm sẽ áp dụng các biện pháp kỷ luật cho học sinh bao gồm: chép phạt, không cho ra chơi, mời phụ huynh đến trường hoặc bị đuổi học vĩnh viễn

Phụ Huynh kí tên:

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay con em chúng ta rộn rã đến trường vào mỗi cuối tuần để tìm về nguồn cội Việt Nam. Vì vậy, Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose cố gắng biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt "Chúng Em Cùng Học" gồm 10 tập.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các em biết đọc, biết viết tiếng Mẹ thân thương và thấm nhuần phong tục tập quán cùng lịch sử của tổ tiên. Sách được soạn từ dễ đến khó: từ cấp lớp 1 đến cấp lớp 10. Mỗi tập gồm có bài học trong lớp và bài làm ở nhà. Ngoài ra còn có hai kì thi giữa khóa và cuối khóa để kiểm nhận trình độ học vấn của các em.

Thời gian để hướng dẫn sửa bài làm ở nhà và học bài mới tại lớp là 2 giờ 30 phút, không kể 30 phút ra chơi trong một buổi học.

Về cách phát âm chữ cái và ráp vần, chúng tôi áp dụng theo cuốn "Cẩm Nang Sư Phạm" do công trình biên soạn chung của nhiều nhà giáo khả kính và giàu kinh nghiệm trong ban đại diện các Trung Tâm Việt Ngữ miền Nam California. Tập sách này đã được tái bản tháng 7 năm 1996.

Về cách viết tiếng có I (ngắn) hay Y (dài), chúng tôi căn cứ vào cuốn "Tự Điển Việt Nam" của hội Khai Trí Tiến Đức do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931, trong khi chờ đợi một chuẩn mực chính tả chung trong tương lai.

Nhân dịp này, kính mong quý văn, thi sĩ cũng như quý giáo chức rộng lòng cho phép chúng tôi được dùng những bài văn, thơ của quý vị để làm tài liệu giảng dạy. Và mặc dù đã cố gắng nhiều, chúng tôi ước mong quý vị có nhiệt tâm với tiếng Việt chỉ giáo những thiếu sót để cho bộ sách "Chúng Em Cùng Học" ngày được hoàn hảo hơn.

Xin quý vị nhận nơi đây lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Trân trọng,

Ban Tu Thư
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose,
California, U . S . A.

ĐỊNH NGHĨA

- I - CHỮ** Chữ là dấu hiệu viết ra, chắp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.
Tiếng Việt có 23 chữ cái:
a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y.
- II - ÂM** Âm là giọng. Âm có âm trầm (tức là giọng thấp) và âm bổng (tức là giọng cao).
Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép:
- 12 nguyên âm: *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.*
- 17 phụ âm đơn: *b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.*
- 11 phụ âm ghép: *ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.*
- III - VẦN** Vần, do một nguyên âm đứng một mình, hay ghép với một hoặc nhiều âm khác mà thành. Vần có thể là một tiếng hay một phần của tiếng. Vần đôi khi không có nghĩa.
Thí dụ: *a, o, ui, iết, ong, iêng, ươn* v. v. . .
- IV - TIẾNG** Tiếng do một nguyên âm đứng riêng hay do nhiều âm ráp lại mà thành. Tiếng đôi khi không có nghĩa.
Thí dụ: *A! bông hồng đẹp quá.*
Câu này có năm tiếng.
- V - TỪ** Từ do một hay nhiều tiếng ghép lại. Từ có từ đơn và từ ghép. Từ luôn luôn có ý nghĩa.
Thí dụ:
- *A, ba, nhà* là ba từ đơn.
- *Học sinh, thầy giáo, cô giáo, máy bay trực thăng* là bốn từ ghép.

Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả

(Thầy cô tùy nghi áp dụng các dấu trong khi giảng dạy)

A- Vị trí chung cho các dấu giọng.

1) Những từ chỉ có một nguyên âm mang dấu mũ hay không có dấu mũ --- **a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** ---, thì dấu giọng được viết ở nguyên âm ấy như :

- Ăn **quả** nhớ **kẻ** trồng cây.
- **Gần** mực thì đen, **gần** đèn thì **rạng**.

2a) Nếu từ có hai nguyên âm đứng sau phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm đầu như :

- Chị **Thùy** bỏ **kẹo** vào **túi** áo.
- **Cái** răng **cái** tóc là vóc con người.

Trường hợp phụ âm ghép “qu” thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Chị đói **quá** nên ăn hết đồ ăn của em.
- Ăn **quả** xanh dễ bị đau bụng.
- **Quý** vị làm ơn cúi đầu khi làm lễ.

2b) Nếu từ có hai nguyên âm, một mang dấu mũ và một không có dấu mũ, thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm có dấu mũ như :

- Anh đừng có **quở** cháu **tội** nghiệp.
- Bảy **giờ** đã quá sáu **giờ** chiều.
- Cúng **giỗ** ở bên này phải **lựa** ngày **bảy** trẻ không đi làm.
- **Quế** đóng **thuế** trễ nên bị phạt

3) Nếu từ có hai nguyên âm ở giữa hay đằng trước phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Cụ **Toàn** thích ăn **oản**.
- **Nước** **Việt** Nam có ba **miền** : Bắc, Trung, Nam.

4) Nếu từ có ba nguyên âm thì dấu giọng ở vào vị trí nguyên âm giữa như :

- Hãy yêu thương **người** đồng **loại**.
- Ông bà **ngoại** em có lòng **đoái** thương **người** **thiếu** ăn, **thiếu** mặc.

5) Nếu từ có ba nguyên âm ở giữa phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm cuối như :

- Em nghĩ **chuyện** **huyền** thoại là **truyền** **thuyết** không có thật.
- **Quyển** sách đó nói về các vua nhà **Nguyễn**.

C- Quy tắc về dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ láy.

Đặc biệt áp dụng cho các từ láy thì dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) được đánh dấu theo quy tắc sau đây:

1) Dấu hỏi (?).

Một trong hai tiếng của từ láy không có dấu () hoặc có dấu sắc (´) thì tiếng còn lại phải được đánh dấu hỏi (?) như :

- Thoai thoải, chăm chỉ, mát mẻ, rải rác

2) Dấu ngã (~).

Một trong hai tiếng của từ láy có dấu huyền (`) hoặc có dấu nặng (•) thì tiếng kia phải được đánh dấu ngã (~) như :

- Bì bõm (lội), dễ dàng, rộn rã, nghĩ ngợi

* Áp dụng quy tắc này qua câu thơ:

***“ Em Huyền (`) mang Nặng (•) Ngã (~) đau
Anh Không () Sắc (´) thuốc Hỏi (?) đau chỗ nào ”.***

Tuy nhiên cũng có một số ít từ láy thuộc vào trường hợp ngoại lệ và cũng có một số từ ghép Hán Việt không theo quy tắc trên như :

- Ngoan ngoãn, sửa soạn, đầy đủ, bồi bổ, hỏa hoạn, thổ thần, chìm lìm

D- Viết chính tả với chữ i và y.

Vào năm 1931, hội Khai Trí Tiến Đức cho xuất bản bộ "Việt Nam Tự Điển" tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay chúng ta được biết nhiều nhà văn, nhà giáo đã góp ý kiến hoặc viết sách, viết báo theo chuẩn mực chính tả đề cập trong bộ tự điển này.

Gần đây một nhà văn bày tỏ thêm ý kiến như sau:

"Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức, do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931 phân biệt khá rõ rệt trường hợp nào viết với chữ I và trường hợp nào viết với chữ Y.

Những hội nghị về chữ quốc ngữ, điển hình là "Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ" (1956) hay những ủy ban chuyên môn nghiên cứu về chữ quốc ngữ để nêu ra nguyên tắc chính tả, như "Ủy Ban Điển chế Văn tự" (1973) đều nhấn mạnh cần sử dụng bộ "Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức làm tiêu chuẩn. Tiếc là không mấy ai chú ý đến những lời khuyến cáo này. Để rồi vẫn viết sai nhiều chữ mà tưởng là mình viết đúng. Trong đó có trường hợp lẫn lộn giữa chữ I và chữ Y. Lâu dần, sự sai lầm đó trở nên phổ quát hầu như không thể nào sửa lại được nữa cho những người quen dùng.

Nay chúng tôi biên soạn bộ sách giáo khoa "Chúng Em Cùng Học". Ban Tu Thư của trường Việt Ngữ Văn Lang San Jose dựa theo nguyên tắc chính tả trong bộ tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức để giúp các em bớt khó khăn khi ráp vần và viết chính tả với chữ I và chữ Y.

Xin nêu ra đây những nhận định tiêu biểu :

I. Về chữ i.

Chỉ viết chữ **i** khi **i** ngắn là nguyên âm duy nhất trong một tiếng hay một từ như :

Trước kia viết:

lý do
địa lý
đi tỵ nạn
một tỷ đồng
v. v. . .

Nay sẽ viết:

lí do
địa lí
đi tị nạn
một tỉ đồng

II. Về chữ **y**.

Chỉ viết chữ **y** dài trong những trường hợp sau đây :

1. Tự nó (chữ **y**) là một tiếng có đủ nghĩa như :

chú y	ngồi y
y kiến	y phục
y lại	v. v. . .

2. Tuy **y** và **i** đồng âm nhưng khác nghĩa khi ráp vần. Cho nên vần mà có nguyên âm **y** dài phải được sử dụng chính xác, không thể viết lẫn lộn với nguyên âm **i** ngắn được như :

☞ Từ có vần:

nước **chăy** (ay)
 ngày **nay** (ay)
 say **túy lúy** (uy)
 cô **Thúy** (uy)
 v. v. . .

không thể viết
 không thể viết
 không thể viết
 không thể viết

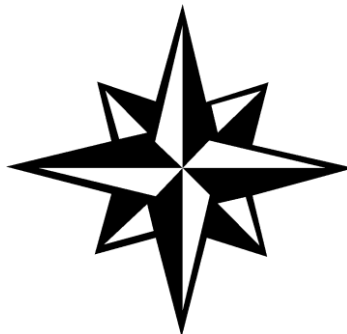
☞ Từ có vần:

nước **chăi** (ai)
 ngày **nai** (ai)
 say **túi lúi** (ui)
 cô **Thúi** (ui)

3. Với **y** dài hay **i** ngắn của danh từ riêng về người, về địa danh v. v. . . trước sau không thay đổi như :

Nguyễn Ngu í	(tên nhà văn)
Lý Thường Kiệt	(tên một danh tướng)
Mỹ Tho	(tên một tỉnh)
Mỹ Quốc	(tên một nước)
v. v. . .	

Chúng tôi hi vọng con em chúng ta sẽ không còn bối rối khi nào viết **i** ngắn và khi nào viết **y** dài.



23 CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

A a	B b	C c	D d	Đ đ	E e	G G	H h
I i	K k	L l	M m	N n	O o	P P	Q q
R r	S s	T t	U u	V v	X X	Y y	

THÊM DẤU

Dấu mũ:

Dấu á:

Dấu móc:

CÁCH PHÁT ÂM CHỮ CÁI CÓ THÊM DẤU

A a	Ă á	Â ớ	B bờ	C cờ	D dờ	Đ đờ	E e
Ê ê	G gờ	H hờ	I i	K ca	L lờ	M Mờ	N nờ
O o	Ô ô	Ơ ơ	P pờ	Q quờ	R rờ	S sờ	T tờ
U u	Ư ư		V vờ	X xờ	Y i-cờ-rét		

Chú ý: - Chữ **k** chỉ ghép với ba nguyên âm: **i, e, ê** (ki, ke, kê)

- Chữ **c** ghép với các nguyên âm còn lại: **a, o, ô, ơ, u, ư** (ca, co, cô, cơ, cu, cư)

12 nguyên âm đơn

A	Ă	Â	E	Ê	I
<i>a</i>	<i>á</i>	<i>ớ</i>	<i>e</i>	<i>Ê</i>	<i>i</i>
O	Ô	Ơ	U	Ư	Y
<i>o</i>	<i>ô</i>	<i>ơ</i>	<i>u</i>	<i>Ư</i>	<i>i-cờ-rét</i>

11 phụ âm ghép

CH	GH	GI	KH
<i>chờ</i>	<i>gờ-hát</i>	<i>giờ</i>	<i>khờ</i>

NG	NGH
<i>ngờ</i>	<i>ngờ-hát</i>

NH	PH	QU	TH	TR
<i>nhờ</i>	<i>phờ</i>	<i>quờ</i>	<i>thờ</i>	<i>trờ</i>

Chú ý: - Phụ âm ghép **gh** chỉ ráp được với các nguyên âm **e, ê, i**.

- Phụ âm đơn **g** ráp được với các nguyên âm **a, i, o, ô, ơ, u, ư**.

Tiêu Chuẩn cho Học Sinh Cấp 7

- Tập đọc, Chính Tả, tìm đại ý. Giải nghĩa và đặt câu
- Điền vào chỗ trống
- Học đối thoại: phong tục, tập quán, trang phục, quê hương, lễ lộc, gia tộc, gia đình, thức ăn Việt Nam
- Học thuộc lòng
- Đồng nghĩa, phản nghĩa
- Văn phạm (danh từ chung, danh từ riêng, đại danh từ)
- Tập làm văn (câu kết một bài văn, tả đồ vật, động vật)
- Việt sử (Lê Quý Đôn, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng, Trương Vĩnh Ký, Lương Thế Vinh, Trần Quốc Tuấn và trận Bạch Đằng)
- Địa lý Việt Nam (Quặng mỏ, giao thông)
- Cổ tích Việt Nam (Bánh Chung, Bánh Dày, Dưa ,Hầu Chử Cuội và Chị Hằng, Ông Táo)
- Thành Ngữ: Những cụm từ cố định quen dùng
- Làm bài và nộp bài đầy đủ và đúng kỳ hạn do thầy cô yêu cầu
- Hoàn tất 2 kì thi: học kì I và học kì II

BÀI ÔN CẤP 6

Tập Đọc - Chính Tả.

Ông Già và Bốn Người Con

Một ông lão làm ruộng có bốn người con trai. Một hôm ông gọi cả bốn người con lại trước một cái bàn, trên để một bó dừa và một **túi bạc**. Ông bảo rằng:

- Hễ ai bẻ gãy được bó dừa này thì ta cho túi bạc.

Bốn người con, mỗi người thử một lượt, nhưng không ai bẻ được. Ông già bèn cởi bó dừa ra, bẻ gãy từng chiếc một như chơi. Thấy vậy, các con cùng lên tiếng:

- Nếu bẻ từng chiếc một thì dễ chẳng khó gì, thưa cha.

Người cha bảo:

- Nay các con, như thế thì các con nên nhớ: Muốn có sức mạnh phải **hợp quần**. Khi ta chết rồi, các con luôn nhớ đến chuyện bó dừa này. Phải thương yêu và đùm bọc nhau thì mới đủ **sức mạnh** làm những việc khó khăn.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Túi bạc:** Túi đựng tiền. - **Hợp quần:** Đoàn kết lại với nhau. - **Sức mạnh:** Sự mạnh mẽ có thể đảm đương nổi nhiều việc nặng nề, khó khăn.

Câu Hỏi:

- Gia đình này có mấy người con ?
- Người cha nói gì với các con ?
- Tại sao không ai bẻ gãy được bó dừa ?
- Câu chuyện này có ý khuyên ta điều gì ?

Phân biệt tiếng:

da	→	da gà	gia	→	gia đình
dao	→	dao cạo	giao	→	xã giao
mai	→	ngày mai	may	→	may áo
chải	→	chải tóc	trải	→	trải khăn
chai	→	chai nước	trai	→	con trai
chuyện	→	nói chuyện	truyện	→	truyện kể
truyền	→	truyền tin	chuyền	→	dây chuyền
rau	→	rau cải	rao	→	rao vặt
sau	→	phía sau	sâu	→	sông sâu
sa	→	sa mạc	xa	→	đi xa

sẻ	→	chim sẻ	xẻ	→	chia xẻ
nào	→	thế nào	xao	→	xao lãng
chân	→	chân tay	chăng	→	phải chăng
xin	→	xin ăn	xinh	→	bé xinh

** Thầy cô có thể thêm vào những từ khác liên kết với những vần trên để các em tập đọc*

Bài Tập.

Tìm những từ trên để điền vào chỗ trống dưới đây cho hợp nghĩa

- 1) Phải biết nhường cơm _____ áo cho người nghèo khó.
- 2) Chị đi trước, em theo _____.
- 3) Hôm nay con làm _____ thế ?
- 4) Em thích ăn _____ muống luộc
- 5) Gương mặt Oanh _____ tươi .

Đặt câu với những từ dưới đây:

sao : _____

chuyện: _____

chăng: _____

rao : _____

truyền: _____

● **Đổi Thoại.**

Liên Hệ Gia Tộc

- **Ông Ngoại:** Ông đố hai cháu nhé: Ai sinh ra ba của các cháu ?
- **Cháu Mai:** Thừa ông ngoại, ông bà nội sinh ra ba của cháu ạ.
- **Cháu Tâm:** Còn ông bà ngoại sinh ra mẹ của chúng cháu. Có đúng vậy không bà ngoại?
- **Bà Ngoại:** Đúng rồi, cháu tôi giỏi quá ! Thế cháu có biết anh, chị và em của ba thì gọi là gì nào ?
- **Cháu Tâm:** Thừa bà, anh chị của ba gọi là bác, còn em trai của ba gọi là chú và em gái của ba gọi là cô ạ.
- **Ông Ngoại:** Đúng đấy cháu. Còn Mai, cháu có biết anh, chị và em của mẹ gọi là gì không?
- **Cháu Mai:** Dạ thưa ông. Anh, chị của mẹ cũng gọi là bác, còn em trai của mẹ thì gọi là cậu và em gái của mẹ thì gọi là dì.
- **Bà Ngoại:** Cháu tôi giỏi quá! Thế ai đã dạy cho hai cháu vậy ?
- **Tâm và Mai:** Thừa ông bà, thầy cô giáo trường Văn Lang đã dạy chúng cháu đấy ạ.
- **Ông Bà Ngoại:** Hay quá ! Hai cháu phải nhớ mà cảm ơn nhà trường và thầy cô đó nghe !

Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đổi thoại theo bài trên.

Chép lại và thêm dấu bài học thuộc lòng hay một đoạn văn như:

Đi Chợ

Hôm nay là ngày thu bay, Mai và Tâm theo mẹ đi chợ.

Cuối tuần, chợ rất đông khách hàng. Vào trong chợ, Tâm giúp mẹ đẩy chiếc xe chợ đồ. Mai cùng mẹ chọn lựa các thứ cần mua. Trên các kệ dọc theo các quầy hàng đầy ắp nhưng món hàng cần thiết, giá cả đều được ghi sẵn. Đầu tiên, mẹ ghé vào hàng thịt để mua thịt bò, thịt heo và thịt gà. Mai thì đi đến các quầy rau trái. Đây là cho thực phẩm A Đông nên có đầy đủ các loại rau quả như: rau muống, rau ngò, tía tô, rau que, rau cần và các loại quả (trái) như: quả mướp, đu đủ, cà pháo, quả bầu, quả bí. . . .

Việt sử

Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt là một danh tướng đời nhà Lý. Năm 1075, nghe tin nhà Tống (bên Tàu) sửa soạn binh lương để đánh nước ta. Lúc đó vua Lý Nhân Tông còn bé (mới 10 tuổi), Lý Thường Kiệt đã họp quần thần cùng quyết lòng đánh giặc. Ông cùng tướng Tôn Đản chia binh ra làm hai ngả mang quân sang đánh nước Tàu. Lý Thường Kiệt đem quân đánh Quảng Châu, Tôn Đản đem quân đánh Quảng Tây. Sau khi đánh thắng, ông cho lính rút quân về nước phòng thủ. Năm 1076, quân Tàu sang đánh báo thù. Đánh nhau rất lâu, sợ quân sĩ ngã lòng ông đặt bài thơ bằng chữ Hán được dịch ra như sau:

*“Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Đã ghi rõ ràng trong sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm lấn,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.”*

Quân ta nghe được 4 câu thơ lấy làm phấn khởi, liều chết đánh giặc. Quân Tàu đánh mãi không được đành phải rút quân về.

- Câu hỏi.

- 1- Lý Thường Kiệt là ai ?
- 2- Tại sao Lý Thường Kiệt đem quân sang đánh quân nhà Tống ?
- 3- Viết lại bài thơ nổi tiếng của Lý Thường Kiệt ?

Địa lí.

Ngư Nghiệp

Việt Nam có trên 3.260 cây số (km) bờ biển và những hệ thống sông ngòi, kinh rạch chằng chịt nên các hoạt động về ngư nghiệp rất quan trọng. **Ngư sản** là nguồn thực phẩm chính cung cấp chất đạm (protein) cho người Việt.

Biển Việt Nam có những dòng **hải lưu** chứa nhiều sinh vật nhỏ, rong, rêu, nên hấp dẫn nhiều loại **hải sản** như cá thu, cá mòi, cá cơm, cá nục, cá chim, cá bạc, cá nhám, mực, tôm càng, tôm thẻ, sò huyết, cua biển.

Những vùng nổi tiếng về hoạt động **hải ngư nghiệp** là Móng Cái, Kiến An, Nghệ Tĩnh, Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu, Kiên Giang và Phú Quốc

Giải nghĩa:

- **Ngư nghiệp:** Nghề đánh cá và nuôi cá. - **Ngư sản:** Sản phẩm từ cá mà ra.
- **Hải lưu:** Dòng nước chảy ngoài biển. - **Hải sản:** Sản phẩm từ biển mà ra.
- **Hải ngư nghiệp:** Nghề nuôi và đánh cá biển.

- Câu hỏi:

- 1- Việt Nam có bao nhiêu cây số bờ biển ?
- 2- Ngư nghiệp là gì ?

3- Các loại hải sản ở Việt Nam gồm có những gì ?

4- Kể tên ba vùng ngư nghiệp quan trọng ở Việt Nam ?

- Tập làm văn:

Hãy viết một bài văn ngắn về buổi lễ mãn khóa của trường Văn Lang. (2 câu mở đầu, 6 câu thân bài, và 2 câu kết luận. Mỗi câu phải có 6 từ trở lên)

BÀI MỘT



● Chính tả

Tết Trung Thu

Hôm nay là ngày rằm tháng Tám. Bé Oanh **nô nức** mặc quần áo đẹp để đi dự Tết Trung Thu, em và Tâm cũng cùng đi theo.

Khi ba đưa chúng em đến nơi thì trăng cũng vừa lên. Mặt trăng tròn, to, màu vàng cam lơ lửng trên đỉnh núi xa. Các em thiếu nhi sắp hàng ngay ngắn và đang tập hát bài “Rước Đèn Tháng Tám”.

Trăng lên cao dần, tỏa ánh sáng mát dịu, trong vắt. Tiếng trống và **phèng la** vang lên từng hồi. Hai con lân nhảy múa theo nhịp trống. Ông Địa cầm cái quạt to **chờn vờn** trước đầu lân trông rất ngộ nghĩnh. Các em vừa đi hàng một vừa hát. Em nào cũng giơ đèn của mình lên cao một cách trang trọng. Những ngọn nến cháy sáng **lung linh** làm nổi bật các hình ngôi sao, hình cá chép, hình con bướm ... đang di chuyển dưới ánh trăng.

Nhìn các con **nhộn nhịp** rước đèn, cha mẹ tỏ vẻ bằng lòng và cùng vui cười với con mình. Sau đó các em ăn bánh Trung Thu, và nghe kể chuyện “Thằng Cuội với Chị Hằng”.

Khi chúng em về đến nhà, cả gia đình cùng ngồi ăn bánh Trung Thu, ngắm trăng, uống trà và nói chuyện cho đến khuya.

Giải nghĩa:

- **Nô nức:** Rộn ràng hồi hộp. - **Phèng la:** Nhạc khí có dạng hình đĩa tròn, làm bằng đồng và có tiếng vang chói. - **Chờn vờn:** Sàng qua sàng lại, tới lui trước mặt.
- **Lung Linh:** Ánh sáng chớp chờn, khi sáng khi tối. - **Nhộn nhịp:**Ồn ào vui vẻ.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● **Phân biệt tiếng.**

lúu

Lúu lo - Lúu lười
Lúu rúu - Dính lúu

núu

Núu áo - Núu cãnh
Núu vai - Núu kéo

túu

Túu út - Bận túu út
Lúu túu - Nói lúu túu

● **Ứng dụng:**

Hãy điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

1  Bé Oanh nói chuyện _____.	2  Chim hót _____.	3  Bé Oanh _____ mẹ.
4  Mai sợ răn nói _____.	5  Cả nhà bận bịu _____.	6  Áo Sơn rách vì chơi trò _____.

Giải nghĩa:

- **Lúu rúu:** (Ấm thanh) vừa nhỏ vừa như dính quện vào nhau thành một chuỗi. - **Núu kéo:** Năm lấy và kéo xuống. - **Túu út:** Tiếng cười nói, hỏi han ồn ào, liên tiếp không ngừng (không ngắt).

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Tại sao bé Oanh lại nô nức mặc quần áo đẹp ?
- b- Trăng Trung Thu như thế nào ?
- c- Các em rước đèn ra sao ?
- d- Em thường nghe bài hát gì trong Tết Trung Thu ?
- e- Em có thích Tết Trung Thu không ? Tại sao ?

II - Điền vào chỗ trống: LÍU, NÍU hay TÍU

- a- Chim hót _____ lo trên cành.
- b- Bé Oanh nói _____ tíu mừng mẹ đi chợ về.
- c- Hai người đang _____ kéo nhau ngoài đường.
- d- Bé sợ quá _____ lưỡi nói không được.
- đ- Hôm nay Mai đi thi lái xe về, cả nhà _____ tíu hỏi thăm.
- e- Bé Oanh _____ áo Mai đòi đi mua cà rem.

- Đặt câu:

líu lo - tíu tít - núu kéo

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Chim chuy^{ên} cành hót *liu* lo,
Lòng *thuong* chú lính ốm o *gay* mồn.
- b- Tai nghe *tíu tít* còi tàu,
Nhớ *ngươi* bạn cũ nửa sầu *nua* lo.
- c- Đừng khinh *kho*, chớ cậy *giau*,
Đừng *an* cây táo mà rào *cay* sung.
- d- *Đương* mồn nhân nghĩa *chăng* mồn.

IV- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng LÍU, NÍU và TÍU

Giải nghĩa:

- *Líu lo* : Tiếng nói như chim hót. – *Tíu tít* : Tiếng động (âm thanh) nhỏ, liên tiếp, và không ngắt.

V - Viết 5 câu ca dao/tục ngữ/thành ngữ.

VI - Văn phạm.

Danh từ.

Danh từ là những từ dùng để nói về người, nơi chốn, con vật, vật hay sự việc.

1. Danh từ chỉ về người như:

cha, mẹ, Tâm, Mai, Oanh, học sinh, Lê Quý Đôn . . .

2. Danh từ chỉ về nơi chốn như:

Sài Gòn, Hà Nội, San Jose . . .

3. Danh từ chỉ về vật (con vật, đồ vật hay thực vật) như:

- con chó, con mèo, con ngựa . . . (con vật)
- cái đèn, quyển sách, cái nhà . . . (đồ vật)
- cây cam, cây táo, cây hoa hồng . . . (thực vật)

4. Danh từ chỉ về mọi sự việc hay hiện tượng như:

- gia đình, nhà chùa, nhà thờ, quốc gia . . . (sự việc)
- mây, mưa, khói, lửa . . . (hiện tượng)

● Bài tập.

Không chép lại theo bài trên, hãy tìm:

- Hai danh từ chỉ về người.
- Hai danh từ chỉ về nơi chốn.
- Hai danh từ chỉ về đồ vật.
- Hai danh từ chỉ về thú vật.
- Hai danh từ chỉ về thực vật.
- Hai danh từ chỉ về hiện tượng.
- Hai danh từ chỉ về sự việc.

Giải nghĩa:

- **Sự việc:** Chuyện diễn tiến, chuyện xảy ra. - **Thực vật:** Loài cây cỏ.
- **Hiện tượng:** Những hình dáng bày ra rõ ràng trong vũ trụ.

Bài làm ở nhà 1

● Học thuộc lòng.

Ông Ngoại Tôi

Ông tôi người *quắc thước*,
Da môi, tóc *điểm sương*.
Bước đi còn nhanh nhẹn,
Lời nói *thấm* tình thương.
Ngoại tôi tuy *già cả*,
Yêu nước vẫn *thiết tha*.
Đêm đêm thường đọc sử,
Đôi khi mắt lệ nhòa.

Phỏng theo Tài liệu Bộ Q.G.G.D., V.N.C.H.

Giải nghĩa:

- *Quắc thước*: Rắn chắc, mạnh khỏe. - *Da môi*: Da người già lốm đốm và chàm màu nâu nhạt như mai con đồi mồi. - *Điểm sương*: Tóc có lẫn nhiều tóc bạc. - *Thấm*: Thân mật đậm đà. - *Già cả*: Già, cao tuổi. - *Thiết tha*: Lòng luôn luôn nhớ đến.

1- Câu hỏi:

- a- Tìm từ thích hợp nói về người già còn mạnh khỏe ?
- b- Dáng đi của ông ngoại như thế nào ?
- c- Lời nói của ông ngoại ra sao ?
- d- Vì đâu ông ngoại phải rơi lệ (khóc) ?
- đ- Tìm đại ý bài trên.

2- Giải nghĩa, đặt câu:

nô nức - lú lười - núu kéo - Tết Trung Thu - con lợn

3- Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

4- Chép lại và thêm dấu:

Đi Câu

Ba em thương đưa em đi câu cá vào buổi sáng thu bay.
Vua đèn họ, em đã thay ánh mắt trời nhuộm hồng nhưng vàng mây bạc đang lo lung xuối về
phương nam. Xa xa, vài cánh buồm trắng nổi bật trên mặt hồ xanh lam. Hai cha con yên
lặng thả câu. Đâu đây có tiếng suối chảy róc rách.
Cánh vạt thạt em đem. Không khi trong lành. Ba em thương chọn nơi này để câu cá.

Chúng Em Cùng Học - Cấp 6
TTVNVL

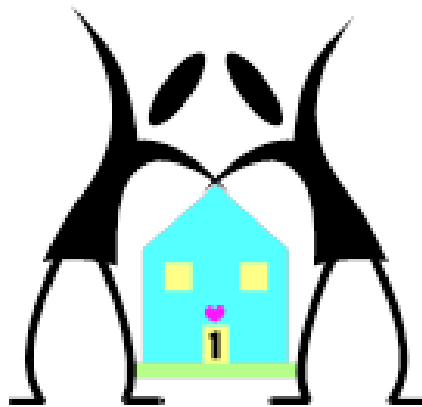
5- Tập làm văn.

Dựa theo bài thơ “Ông Ngoại Tôi” trang 10, hãy viết lại thành một đoạn văn (ít nhất 120 chữ)
) kể về Ông(Nội, Ngoại) Tôi.

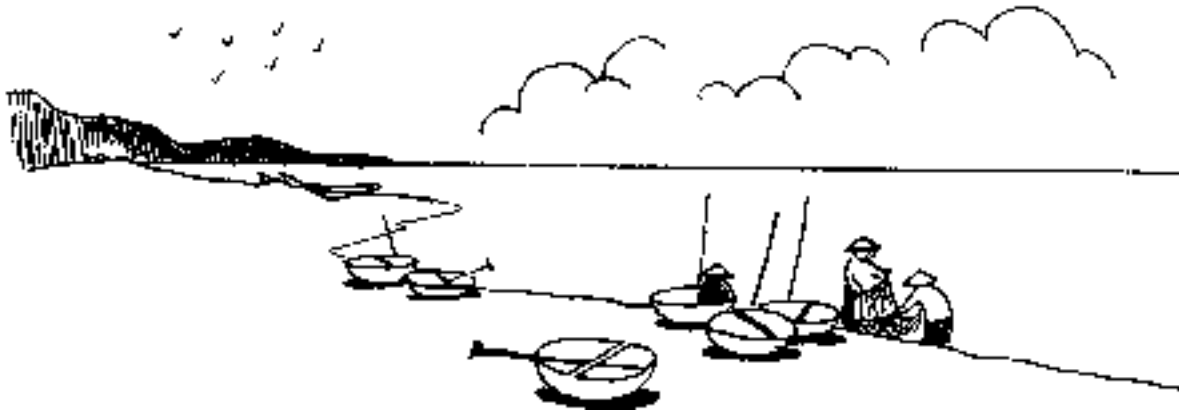
● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Tết Trung Thu”, “Ông Ngoại Tôi”, và bài ca do thầy cô chỉ định.



BÀI HAI



● Chính tả.

Quê Hương Tôi

Nước tôi ở miền Đông Nam châu Á. Một dải **non sông gấm vóc** từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Trường Sơn là bức thành cao, nhìn về biển Đông dạt dào sóng vỗ. Gió mùa, mưa nắng thuận hòa. Cỏ cây, hoa trái bốn mùa xanh tươi. Ruộng đồng **bát ngát phì nhiêu**. **Tài nguyên** phong phú khắp trong ba miền . . .

Dân tộc tôi từ thừa Hùng Vương dựng nước, đã hơn bốn ngàn năm lịch sử oai hùng. Nào chống giặc xâm lăng từ phương Bắc, nào mở mang bờ cõi tiến về phương Nam. Tổ tiên tôi đã chịu bao gian lao nguy hiểm, đã đổ ra bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, xương trắng, máu đào trên mảnh đất thân yêu này !!!

Ngày nay, dù ở nơi đâu, người Việt Nam vẫn hướng lòng về quê hương yêu dấu. Niềm tin và **hi vọng** cho tự do, no ấm của đồng bào vẫn luôn luôn bùng cháy trong tâm tư mỗi người.

Giải nghĩa:

- **Non sông gấm vóc:** Ý nói đất nước đẹp và quý giá. - **Bát ngát:** Rộng lớn, bao la. - **Phi nhiêu:** Đất tốt, nhiều màu mỡ. - **Tài nguyên:** Nguồn lợi thiên nhiên như đất đai, hầm mỏ . . . - **Hi vọng:** Trông mong, mong chờ.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

• Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Viết vị trí của nước Việt Nam ?
- b- Những đặc điểm của địa lí Việt Nam ?
- c- Những đặc điểm của lịch sử Việt Nam ?
- d- Người Việt Nam ở xa quê hương nghĩ gì ? Hi vọng gì ?

II - Điền vào chỗ trống: LĂNG, LĂN hay LÂN

- a- Ở Huế có _____ tấm của các vua triều Nguyễn.
- b- Quân Pháp xâm _____ nước Việt Nam từ năm 1847.
- c- Nước láng giềng của nước ta, gọi là _____ bang.
- d- Trái banh da _____ tròn trên sân cỏ.
- đ- Ba em đưa em đi thăm _____ ông Bà Chiêu.
- e- Bác Ba đã _____ lóc trong nghề viết báo hơn 10 năm rồi.

- Đặt câu:

té lăn cù - lố lăng - múa lân

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Lăn hoài hòn đá **chang** rêu,
Cau ca quan họ trong veo giếng làng.
- b- Được đăng chân, lân **đang** đầu.
- c- Trời làm một trận lăng **nhang**,
Ông hóa ra thành, **thang** hóa ra ông.
- d- Cục đá lăn nghiêng, **lan** ngựa
Khen ai khéo **sura** cục đá lăn tròn.
- đ- Uống nước **song**, nhớ ngọn nguồn.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng LĂNG, LĂN và LÂN

Giải nghĩa:

- **Lăng tằm**: Mô mả của vua chúa. - **Xâm Lăng**: Xâm phạm, đánh chiếm.
- **Té lăn cù**: Té nhào và lăn đi. - **Lăng nhăng**: Không ra gì, quàng xiêng.
- **Lăn lóc**: Dấn thân vào ở lâu trong đó.

IV – Bài đọc để đối thoại.

Đoàn Thề

Người ta ở trong xã hội cũng như thủy thủ ở trên chiếc tàu. Mỗi người có một việc, người coi máy, người cầm lái ... Nếu một người không làm tròn công việc của mình thì sẽ làm phiền cho người khác và có khi còn nguy hại cho cả chiếc tàu!

Ở trong xã hội cũng vậy, một người bỏ trễ công việc thì nhiều người khác bị thiệt thòi lây. Nhà nông bỏ ruộng không cày, người thợ không tới xưởng máy thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn và không có đồ dùng.

Ta làm tròn nghĩa vụ của ta đối với đoàn thể là ta đã trả nợ cho đời, vì ở đời, ta phải nhờ cậy mọi người. Và lại có đoàn thể thì mọi người bớt cô đơn, biết thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau để sống một cách vui vẻ và đầy đủ ...

Phan Chu Trinh

Giải nghĩa:

- **Đoàn thể:** Tổ chức nhiều người có cùng một mục đích chung. – **Thủy thủ:** Nhân viên làm việc trên tàu thủy. – **Thiệt thòi:** Chịu những mất mát lớn. – **Nghĩa vụ:** Bổn phận hay trách nhiệm làm theo luật pháp hay lẽ phải của đạo đức.

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

- 1- Tại sao mỗi chúng ta được ví như một thủy thủ?
- 2- Hậu quả gì xảy ra khi không làm tròn nghĩa vụ ? Cho một vài ví dụ.
- 3- Khi tham gia đoàn thể chúng ta sẽ nhận được những gì?
- 4- Kể một vài đoàn thể bạn sẽ tham gia trong tương lai, Tại sao?

V - Viết sử:

Trần Quốc Toản (1267-1285)

Trần Quốc Toản là một dũng tướng đời nhà Trần. Ông lập được nhiều chiến công nên được vua Trần Nhân Tông (1279-1293) **phong tước** Hoài Văn Hầu.

Năm 1283, Thái Tử Thoát Hoan (con vua Tàu) dẫn quân Mông Cổ sang xâm lăng nước ta lần thứ hai. Thế giặc rất mạnh. Vua Trần Nhân Tông mở **hội nghị** ở bên sông Bình Than (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), để bàn việc chống giặc. Lúc bấy giờ, Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi cũng đi theo ra nhưng không được dự bàn. Ông tức giận, tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết.

Khi tan hội, Trần Quốc Toản liền tụ họp những người thân thuộc cùng dân chúng trong làng, sắm sửa **vũ khí** cùng may một lá cờ thêu 6 chữ **“Phá cường địch, báo Hoàng ân”** rồi đem quân đi đánh giặc. Năm 1285, ông cùng tướng Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái đánh quân Toa Đô ở bến Hàm Tử. Sau đó, tại bến Chương Dương ông cùng với các tướng Phạm Ngũ Lão và Trần Quang Khải đánh tan quân Tàu. Thái tử Thoát Hoan phải bỏ chạy về nước.

Giải nghĩa:

- **Phong tước:** Ban cho chức tước, địa vị. - **Hội nghị:** Hội họp để bàn luận về một việc gì. - **Vũ khí:** Đồ dùng để đi đánh trận. - **Phá cường địch:** Đánh giặc mạnh.
- **Báo hoàng ân:** Dền ơn vua.

Câu hỏi:

- 1- Ông Trần Quốc Toản là tướng thuộc đời vua nào?
- 2- Khi quân Tàu sang đánh nước ta lần thứ hai, Vua Trần Nhân Tông mở hội nghị bàn việc chống giặc ở đâu?
- 3- Tại sao Trần Quốc Toản không được dự bàn việc đánh giặc?
- 4- Tại sao ông được tôn là anh hùng thiếu niên?



Bài làm ở nhà 2

● Tập đọc.

Anh Em Phải Hòa Thuận

Một ông nọ có hai người con hay ganh tị và cãi vã nhau. Một ngày kia, ông gọi hai con đến, kể cho câu chuyện này:

"Một hôm tay trái thấy tay phải làm việc nên ganh tị và tức tối. Mỗi khi tay phải cầm cái gì, tay trái liền giựt lại. Rồi hai tay lại đánh nhau cho đến khi cả hai cùng đau. Lúc bấy giờ, cái đầu mới lên tiếng. Tại sao chúng ta đều là anh em chung một nhà mà lại đánh nhau để tất cả thân thể cùng đau ? Anh em đánh nhau như thế thì mất cả công việc, còn làm ăn gì được."

Các con ơi! Các con là hai tay trong câu chuyện vừa kể. Các con phải biết nhường nhịn và thương yêu lẫn nhau.

Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Hòa thuận** : Sống chung yên vui không cãi cọ hơn thua. - **Ganh tị (ghen tị)** : Ghét người vì sợ thua kém. - **Nhường nhịn** : Tự ý chịu phần kém hay thiệt thòi.

1- Câu hỏi:

- Tại sao hai anh em cãi nhau?
- Tay phải, tay trái trong bài này ý nói gì?
- Viết ba cụm từ được ví như anh em một nhà mà em biết?
- Người cha kể chuyện hai tay để khuyên nhủ các con điều gì?



2- Giải nghĩa, đặt câu:

hòa thuận - xâm lăng - Đông Nam Châu Á - trù phú - nhường cơm sẻ áo

3- Viết hai câu với tiếng có chữ ghép “ph” và hai câu với tiếng có chữ ghép “qu”.

4- Chép lại và thêm dấu:

Nhường Cơm Sẻ Áo

Em nhỏ con me on cha,
Com no ao am, cua nha yen vui.
Em thương chang tre mo coi,
Khong cha, khong me, khong nguoi than yeu.
Tam than cuc kho đu dieu,
Ret khong ao mac, som chieu thieu an.
Thuong nguoi nhu the thuong than,
Nhuong com se ao, long nhan moi la.

Chiêu Đăng

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Quê Hương Tôi”, “Anh Em Hòa Thuận”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

5- Tập Làm Văn:

Dựa theo bài “Anh em hòa thuận”. em hãy viết 1 đoạn văn ít nhất 150 chữ về việc em đã nhường nhịn và giúp đỡ, thương yêu anh, chị, em của mình trong gia đình.

BÀI BA



Chính tả:

Ngày Giỗ

Hôm nay là ngày giỗ **bà cố** ngoại của em.

Ông ngoại sắp xếp bàn thờ gọn ghẽ. Bộ lư đồng bóng loáng, cặp đèn nến mới tinh và bó hương thơm đặt sẵn trên bàn thờ.

Bà ngoại chưng một bình hoa huệ màu trắng và một đĩa trái cây lớn. Cậu mợ Hoàng và dì Kim cúng trà, bánh và trái cây.

Má em, mợ Hoàng và dì Kim sửa soạn thức ăn để trên bàn thờ. Ông ngoại đốt nến, dâng hương và **lâm râm khấn vái** trước bàn thờ. Mọi người trong gia đình lần lượt dâng hương, lễ bái. Chúng em chấp tay đứng hầu quanh bàn thờ. Bà ngoại ôn tồn kể lại cho con cháu nghe những mẩu chuyện về sự hi sinh quên mình của bà cố để lo cho con cháu trong suốt cuộc đời.

Nhìn lên **di ảnh** của bà cố qua làn khói hương, lòng em tràn ngập một niềm kính mến sâu xa.

Giải nghĩa:

- **Bà cố:** Người sinh ra bà em. – **Lâm râm:** Nói nho nhỏ. – **Khấn vái:** Cầu xin một điều gì. – **Di ảnh:** Tấm hình của người đã chết chụp lúc còn sống để lại.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● **Phân biệt tiếng.**

dai

giai

rai

Dai dẳng - Dai sức
Nhớ dai - Sống dai

Giai đoạn - Giai nhân
Giai phẩm - Giai thoại

Lai rai

● **Ứng dụng.**

Hãy điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

1  _____ là người đàn bà đẹp.	2  Chạy lâu cần _____.	3  Có trí _____.
4  Ôm _____ suốt cả tháng trời.	5  Truyện Kiều là một _____.	6  Người _____ nhất thọ 122 tuổi.

Giải nghĩa:

- **Dai dẳng:** Kéo dài mãi không dứt. – **Giai nhân:** Người đàn bà đẹp.

- **Giai phẩm:** Tác phẩm hay, đẹp. – **Giai thoại:** Mẩu chuyện lí thú được truyền tụng rộng rãi trong xã hội. – **Lai rai:** Từ từ, mỗi lúc một ít

● Bài tập.

I – Câu hỏi:

- a- Hôm nay trong gia đình Mai có gì quan trọng ?
- b- Hãy kể ra ông bà ngoại đã sửa soạn những gì ?
- c- Có bao nhiêu người dự đám giỗ này ? Kể tên ?
- d- Bà ngoại kể cho con cháu nghe điều gì ?
- đ- Cảm tưởng của Mai như thế nào ?

II – Điền vào chỗ trống: DAI, GIAI hay RAI

- a- Có năng tập thể dục thì thân thể mới dẻo _____ .
- b- Đêm qua trời mưa lai _____ .
- c- Ba tháng nghỉ hè là _____ đoạn sung sướng nhất trong năm.
- d- Bé Oanh không khóc _____.
- đ- Xã hội nào cũng có nhiều _____ cấp.
- e- Đêm qua trời mưa _____ dăng suốt cả đêm.

- Đặt câu:

dai sức - lai rai - giai cấp

III – Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Há miệng **mac** quai.
- b- Học thầy **khong** tầy học bạn.
- c- Hà tiện mới **giau** , cơ cầu mới có.
- d- Hòn đất ném đi, **hon** chì ném lại.
- e- Ai ơi chớ vội **cuoi** nhau,
Cười người **hom** trước, hôm sau người cười.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng **DAI, GIAI** và **RAI**.

Giải nghĩa:

- **Giai cấp:** Tầng lớp người khác nhau trong xã hội.

IV - Bài đọc để đối thoại.

Thờ Cúng Tổ Tiên

Có thể nói rằng mọi người Việt Nam đều lấy sự thờ cúng tổ tiên làm trọng, vì tổ tiên sinh ra ông bà, cha mẹ, rồi sau mới có mình. Vì thế cho nên người con hiếu thảo phải biết ơn nghĩa sinh thành của cha mẹ và đã hiếu thảo với cha mẹ thì lại càng phải nhớ ơn ông bà, tổ tiên, tức là nguồn gốc của gia đình mình.

Lúc ông bà, cha mẹ còn sống, con cháu phải phụng dưỡng, tuân theo những lời dạy bảo, lựa ý chiều chuộng để các người vui lòng. Khi các người trăm tuổi thì phải lo chôn cất và thờ cúng trong các ngày giỗ, ngày Tết, để tỏ lòng biết ơn và thành kính của con cháu. Ngoài ra khi lấy vợ, lấy chồng, sinh con, đi học, đi thi, đi làm ... bất cứ việc gì quan trọng là người Việt Nam cũng làm lễ trình báo với tổ tiên. Lễ vật không cần thiết, có khi chỉ là bông hoa, chén nước lạnh cũng đủ nhưng cốt nhất là ở lòng thành kính của con cháu.

Hàng năm, vào ngày lễ Thanh Minh hay vào tháng Chạp trước Tết Nguyên Đán, con cháu lại cùng nhau đi thăm mộ tổ tiên tại các nghĩa trang.

Theo Tín Ngưỡng Việt Nam (Toan Ánh)

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Mọi gia đình Việt Nam đều lấy sự thờ cúng ông bà tổ tiên làm trọng. Do đó trong mỗi nhà của người Việt đều có gì ?
2. Trong ngày giỗ, em thấy những gì trên bàn thờ ?
3. Điều quan trọng trong ngày giỗ là để tưởng nhớ đến người quá cố hay là để tụ họp ăn uống linh đình ?
4. Vì sao mọi người trong đại gia đình đều tụ họp với nhau trong ngày giỗ ?
5. Người Việt Nam còn cúng giỗ ông bà tổ tiên vào những ngày nào khác trong năm ?

● Tục ngữ.

1. Giấy rách phải giữ lấy lề.
2. Tốt danh hơn lành áo.
3. Ở ác gặp ác,
Ở hiền gặp lành.

V - Viết 5 câu ca dao/tục ngữ.

VI – Luận văn.

Tả Đồ Vật

A- Dàn bài mẫu

1- Mở bài. Giới thiệu món đồ em sẽ tả bằng cách:

- Cho biết đã gặp vật đó ở đâu ?
- Trong hoàn cảnh, cơ hội hoặc vào dịp nào ?
- Hoặc lý do nào khiến em được biết về đồ vật ấy.

2- Thân bài. Viết tổng quát về món đồ:

- Hình dáng, màu sắc, kích thước, chất liệu ...
- Các chi tiết từng phần đặc biệt của món đồ.
- Các bộ phận rời, đi chung với đồ vật này nếu có.
- Các phần kết hợp lại thành món đồ như thế nào.
- Công dụng chung của vật này và công dụng riêng cho em.
- Lợi ích của vật này chung cho mọi người và riêng cho em.

3- Kết luận. Ý nghĩ hoặc tình cảm của em đối với đồ vật này.

B- Dàn bài thực hành.

Đề bài: Tả quyển tự điển Việt Nam.

1- Mở bài.

- Khi nào hay trong dịp nào em nhận được quyển tự điển Việt Nam?
Và ai tặng cho em?

2- Thân bài. Tả tổng quát về quyển tự điển Việt Nam:

- nặng bao nhiêu ? kích thước như thế nào ? màu sắc ra sao ? chất liệu bằng gì ? ...
Tả chi tiết
- gáy sách được kết chặt hay không ? sách được bao bằng vật liệu gì ?
- các trang giấy được kết hợp theo thứ tự nào ?
- lợi ích của quyển tự điển này chung cho mọi người và riêng cho em.

3- Kết luận.

Cảm tưởng của em khi nhận được và sử dụng đối với quyển tự điển này.

C- Bài văn mẫu.

Tả quyển tự điển Việt Nam.

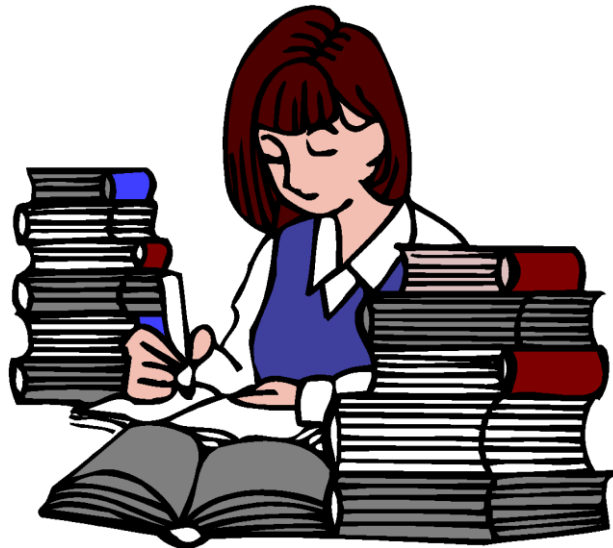
Thứ Bảy vừa qua, em được nhiều quà sinh nhật. Món quà em thích nhất là quyển tự điển Việt Nam do ba tặng.

Đây là cuốn sách nặng khoảng 1 kí lô, khổ nhỏ hơn tập vở và dày khoảng 10 cm. Bìa sách dày, chắc chắn, màu xanh lá cây. Trên bìa sách có chữ màu vàng óng ánh. Gáy sách rất thẳng được kết bằng chỉ thật chặt và công phu. Sách được bao bằng plastic trong suốt trông rất đẹp mắt. Em sung sướng mở từng trang sách ra xem. Mùi thơm giấy mới thật dễ chịu. Chữ in đẹp và rõ nét. Trang đầu là tựa đề, trang kế giới thiệu các phần trong sách rồi đến những từ viết tắt. Còn lại gần 2.000 trang sách là phần giải nghĩa các từ theo thứ tự A, B, C, rất dễ tìm. Đây là một công trình biên soạn rất công phu. Những ai đang học tiếng Việt cần phải có cuốn tự điển này. Từ nay em nhờ nó để học và làm bài. Em không gặp khó khăn như trước, đồng thời tiết kiệm được nhiều thời giờ.

Ôi! sung sướng biết bao! Em cảm ơn ba thật nhiều. Em tự hứa sẽ dùng tự điển thường xuyên để trau dồi tiếng mẹ. Em cũng sẽ giữ gìn cẩn thận để sách luôn được sạch và đẹp như hôm nay.

● Tập làm văn:

Hãy tả cuốn quyển tự điển bỏ túi của em. (Ít nhất 200 chữ.)



Bài làm ở nhà 3

● Học thuộc lòng.

Thì Giờ Rất Quý

Sáng lại tối, tối rồi lại sáng,
Dần dần trôi hết tháng, hết năm.
Học hành ta cố ta chăm!
Biếng lười thua kém, tối tăm cuộc đời.
Đừng ham vui, mê chơi hơn học,
Quý biết bao tuổi ngọc, tuổi ngà.
Một giờ lỡ bỏ trôi qua,
Dầu vàng ngân lượng, khó mà chuộc mua.

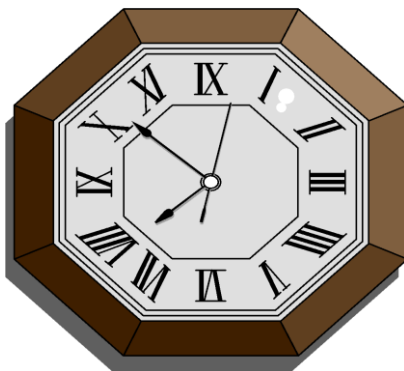
Nguyễn Hữu Bào

Giải nghĩa:

- **Trôi:** (Thời gian) qua đi mau. - **Suốt đời:** Hết cả đời người.
- **Tuổi ngọc, tuổi ngà:** Tuổi trẻ quý như ngọc như ngà.

1- Câu hỏi:

- a- Ý của hai câu thơ đầu bài nói gì ?
- b- Chép câu thơ nói lên cuộc đời tối tăm ?
- c- Hãy cho biết vàng bạc hay thời giờ quý giá hơn ? Tại sao ?
- d- Bài trên khuyên nhủ các em điều gì ?



2- Giải nghĩa, đặt câu:

ông cố - dai dẳng - Lễ Thanh Minh - hà tiện - phụng dưỡng

3- Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

4- Chép lại và thêm dấu:

Tình Gia Tộc

Mọi liên hệ mật thiết giữa những gia đình cùng một tổ tiên là tình gia tộc. Như cô soi dạy vô hình ràng buộc những người trong dòng họ. Cô, chú, bác và anh chị em họ luôn gan bó, thương yêu nhau. Các gia đình tìm đến o quay quắn với nhau. Vui cùng hưởng, buồn cùng chia sẻ. Câu tục ngữ sau đây nói lên tình thương yêu cao quý ấy:

“ Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ ”.

**Chúng Em Cùng Học - Cấp 8
TTVNVL**

5- Tập làm văn:

Tả quyển sách Giáo khoa lớp 7 mà em đang học (gồm 3 phần ít nhất 200 từ).

● **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Ngày Giỗ”, “Thì Giờ Rất Quý”, “Thờ Cúng Tổ Tiên” và bài ca do thầy cô chỉ định.



BÀI BỐN



● Chính tả.

Lê Quý Đôn (1726-1784)

Ông Lê Quý Đôn người tỉnh Thái Bình, sống vào đời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786). Ông thông minh từ thuở nhỏ và có trí nhớ lạ thường. Mười sáu tuổi đã biết làm thơ. Năm mười tám tuổi thi đậu **Bảng Nhãn** và được bổ làm quan. Về sau ông được cử **đi sứ** sang Tàu. Ông đã làm cho vua quan Tàu phục tài **ứng đối** của người Việt Nam. Nhân một hôm đi chơi với các quan Tàu, ông được xem một bài **văn bia** ở ngôi chùa cạnh bờ sông. Khi nước dâng lên, tấm bia bị ngập hết. Quan Tàu muốn thử tài ông, yêu cầu ông đọc lại. Ông đọc không sai một chữ nào, làm cho quan Tàu vô cùng **khâm phục**. Ông Lê Quý Đôn vừa có tài lại vừa **nhũn nhặn**, giản dị. Đã làm quan mà vẫn tiếp tục học cho đến nửa đêm. Ông viết được nhiều pho sách quý nhưng phần lớn đã bị **thất lạc**.

Giải nghĩa:

- **Bảng Nhãn:** Người thi đỗ thứ nhì trong một khoa thi đình thời xưa. - **Đi sứ:** Đại diện cho một nước đi giao thiệp với nước khác. - **Ứng đối:** Trả lời một cách mau lẹ. - **Văn bia:** Bài văn khắc trên bia đá. - **Khâm phục:** Kính mến vì có tài. - **Nhũn nhặn:** Ôn hòa, nhã nhặn. - **Thất lạc:** Bị lạc mất.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Ông Lê Quý Đôn sống vào đời vua nào ?
- b- Ông thi đậu bằng nhãn năm bao nhiêu tuổi ?
- c- Ông có những tài gì ? Trí nhớ của ông ra sao ?
- d- Tính tình và sự làm việc của ông như thế nào ?

II - Điền vào chỗ trống: CHIỀU hay TRIỀU

- a- Nước thủy _____ lên cao.
- b- Buổi _____ mùa đông có gió lạnh.
- c- Dâng lễ vật cho vua gọi là _____ cống.
- d- Chiều _____ ra đứng ngõ sau.
Trông về quê mẹ ruột đau chín _____. (Ca dao)

- Đặt câu:

buổi chiều - thủy triều - chiều dài

III - Thêm dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ in nghiêng:

- a- Tâm đang tập **ve** cảnh đồng quê.
- b- **Buôi** tối gia đình em sum họp rất vui **ve**.
- c- **Ve** vang danh tiếng với đời.
- d- **Ve** rồng, **ve** rắn. (Thành ngữ)
- đ- **Ve** rắn thêm chân, **ve** hùm thêm cánh. (Thành ngữ)

- Đặt câu:

Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

Giải nghĩa:

- **Nước thủy triều:** Sự lên hay xuống của mực nước - **Vẽ rồng vẽ rắn:** Chữ viết nguệch ngoạc, xấu xí. Ý nói thêm thắt hoặc bịa đặt một cách quá đáng. - **Vẽ rắn thêm chân, vẽ hùm thêm cánh:** Ý nói (thêu dệt bịa đặt không đúng sự thật) giúp cho kẻ ác/dữ thêm ác/dữ.

IV - Địa lí.

Quặng Mỏ

Việt Nam có nhiều quặng mỏ như:

Mỏ than có nhiều ở Hòn Gai, Đông Triều, Cái Bàu, Nông Sơn. Mỏ than non ở Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình, Cao Bằng. Than bùn ở vùng U Minh, Cà Mau.

Mỏ sắt ở Thái Nguyên, Lào Cai, đảo Cái Bàu, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đảo Phú Quốc. Gần đây, người ta vừa tìm thấy một mỏ sắt có phẩm chất rất cao ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh.

Mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Mỏ thiếc ở Cao Bằng.

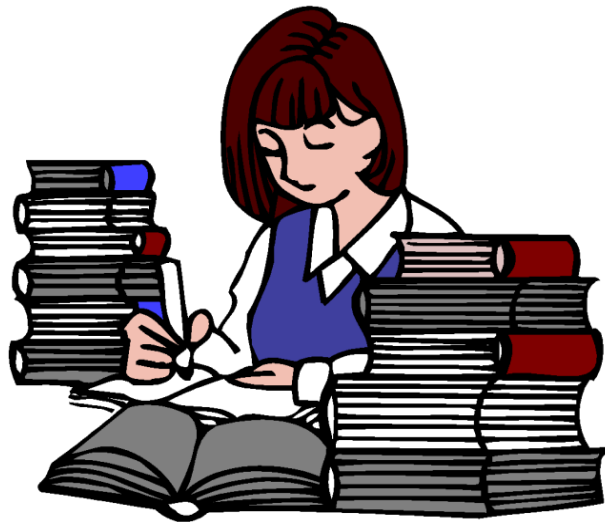
Mỏ phốt-phát ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Thanh Hóa, quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Mỏ vàng ở Sơn La, Thừa Thiên, Quảng Nam.

(xem tiếp trang 48)

- Câu hỏi:

- 1- Vùng nào có nhiều mỏ than ở Việt Nam ?
- 2- Ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh, người ta vừa mới tìm được mỏ gì ?
- 3- Quần đảo Trường Sa có mỏ gì ?
- 4- Tại Việt Nam vùng nào có mỏ vàng ?



Bài làm ở nhà 4

● Kể chuyện.

Chuyện Thằng Tí Hon

Ngày xưa có bác Tiều làm nghề đốn cây trong rừng. Bác có mười đứa con trai. Đứa sau cùng khôn ngoan nhất, tên là Tí Hon.

Vì đông con nên bác nghèo lắm, cơm ăn bữa no, bữa đói. Một đêm kia, người dì ghẻ xúi chồng đem bỏ lũ con vào rừng. Tí Hon chợt thức dậy nghe được, tìm **cuội** trắng bỏ đầy vào túi áo.

Sáng hôm sau, người dì ghẻ đưa lũ con chồng vào rừng, đi quanh co giữa những hàng cây rậm rạp. Đi tới đâu, Tí Hon rắc cuội đến đấy.

Chiều đến không thấy ai trong rừng sâu, chín anh em sợ quá, kêu khóc vang cả một khu rừng. Xa xa, từ dãy núi cao, tiếng **thác** đổ hòa lẫn tiếng hổ gầm, voi rống làm chúng càng thêm hoảng sợ.

Nhưng Tí Hon nói:

- Các anh đừng sợ! Đã có em.

Nói rồi nó theo dấu cuội trắng, dẫn các anh về đến nhà.

*Tài liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, V.N.C.H.
(Tập đọc lớp Ba)*

Giải nghĩa:

- **Cuội:** Hòn đá nhỏ và nhẵn (láng). - **Thác:** Chỗ nước từ trên núi cao đổ xuống.

1- Câu hỏi:

- a- Bác Tiều làm nghề gì ? Ở đâu ?
- b- Đứa nhỏ nhất trong số mười anh em tên là gì ?
- c- Tại sao người dì ghẻ xúi chồng bỏ con vào rừng ?
- d- Làm cách nào Tí Hon biết lối đưa các anh về ?
- đ- Tiêu Phu là gì? Tìm đại ý bài trên.

2- Giải nghĩa, đặt câu:

nhũn nhận - khâm phục - hội nghị - danh tiếng - tiều phu

3- Viết hai câu với tiếng có chữ “d” và hai câu có tiếng với chữ “gi”.

4- Chép lại và thêm dấu:

Tình Nghĩa Thầy Trò

Thầy cô chang ngại công lao,
Dạy em học tập biết bao nhọc nhàn.
Dạy văn phạm, dạy làm văn,
Gang công em học, siêng năng tung ngay.

5- Tập Làm Văn:

Tả quyển Từ Điển Việt - Anh, gồm 3 phần (mở bài, thân bài và kết luận) ít nhất 300 từ.

● **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:
“Lê Quý Đôn”, “Chuyện Thằng Tí Hon”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

BÀI NĂM



● Chính tả.

Làm Việc Thiện Nguyện

Hôm nay là chiều ngày thứ Bảy vào dịp lễ Tạ Ôn, ba đưa chúng em đến trường Văn Lang. Thầy cô hướng dẫn chúng em đi đến một trung tâm xã hội. Nơi đây chúng em sẽ dọn một bữa ăn cho người nghèo khó không có nhà ở.

Em và các bạn cùng trường lo sắp xếp thức ăn trên bàn có trải khăn trắng. Mỗi bàn có một bình hoa thật đẹp. Khi những thực khách ngồi vào bàn ăn, chúng em đứng gần để giúp đỡ họ khi cần. Tâm, Khoát và Thạch đứng ở quầy để múc thức ăn vào đĩa.

Mỗi đợt thực khách ăn uống xong, chúng em lại bận rộn dọn dẹp, lau bàn, bày thức ăn mới cho những người đến sau.

Nhìn những người nghèo khó ăn uống ngon lành, chúng em rất vui. Trên đường về nhà em thấy lòng thanh thản.

Giải nghĩa:

- **Việc thiện nguyện:** Việc làm từ thiện có tích cách tình nguyện. - **Thực khách:** Người khách được mời ăn uống. - **Cộng đồng:** Một số người trong xã hội có cùng một ngôn ngữ và văn hóa.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Mai cùng các bạn đã làm gì vào lễ Tạ Ôn ? Ở đâu ?
- b- Trong buổi công tác, công việc của Mai là gì ?
- c- Công việc của Tâm và các bạn khác là gì ?
- d- Cảm nghĩ của Tâm và Mai như thế nào sau khi đã làm xong việc ?

II - Điền vào chỗ trống: KHĂN, KHANH hay KHEN

- a- Mai dùng _____ lau mặt.
- b- Ông ngoại _____ Tâm học giỏi.
- c- Nhà vua gọi các quan trong triều là chư _____ .
- d- Mai học giỏi mà lại khiêm nhường, thật đáng _____ .
- đ- Liên rất ít gặp khó _____ khi làm toán.
- e- Trò A cười _____ khách khi thấy trò B không chạy nhanh bằng mình.

- Đặt câu:

khăn bàn - cười khanh khách - đáng khen

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- _____ Rồi ta chung chiếu, chung chăn,
Chung **quan**, chung áo, chung **khan** đội đầu.
- b- Đứng **nui** này **trong** núi nọ.
- c- Quả **nhân** miễn lễ, **chu** khanh bình thân.
- d- Khen nhà **giau** lắm thóc.
- đ- Giấy rách phải **giu** lấy **le**.
- e- Thất **lung** buộc **bung**.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng KHĂN, KHANH và KHEN

Giải nghĩa:

- **Chư khanh** : Tiếng nhà vua gọi các quan trong triều. – **Cười khanh khách** : Tiếng cười dòn và dài, có ý ngạo nghễ. – **Khó khăn**: Không dễ dàng, nhiều trở ngại.

IV – Bài đọc để đối thoại.

Giúp Đỡ Kẻ Nghèo Khó

Trong xã hội có kẻ giàu, người nghèo. Những người nghèo thường chịu nhiều thiệt thòi cực khổ. Những công tác thiện nguyện mà các em học sinh cần tham gia là giúp đỡ, yêu thương kẻ nghèo khó, săn sóc người bệnh tật hoặc nhặt lon, giấy vụn, rửa xe, bỏ tiền vào quỹ **tiết kiệm** để giúp họ. Các em cũng có thể trực tiếp giúp đỡ bằng cách: dọn bữa ăn cho người thất nghiệp, những kẻ không nhà hoặc may vá quần áo, dọn dẹp nhà cửa hay dạy trẻ em học ...

Những việc làm thiện nguyện không phải dễ dàng. Đôi khi rất khó khăn, các em cần phải kiên nhẫn, **khiêm tốn** và thật sự yêu thương mới có thể làm việc tốt đẹp được. Tuy nhiên khi làm được một việc thiện nguyện, lòng chúng ta cảm thấy vui vẻ, yêu đời hơn là chỉ **khur khur** lo cho chính mình.

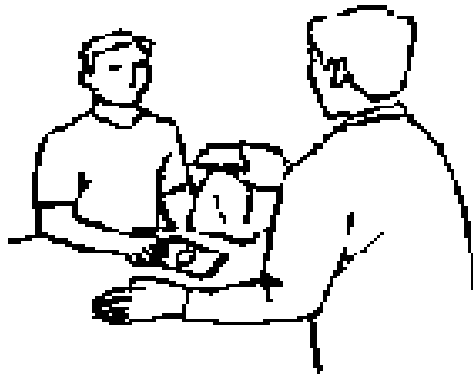
Trong những đức tính tốt của con người thì lòng nhân ái là quan trọng hơn cả.

Giải nghĩa:

- **Tiết kiệm:** Dành dụm tiền – - **Khiêm tốn:** Không cho mình hơn người, không tự kiêu.
- **Khur khur:** Không muốn ai động đến hoặc giữ chặt lấy không chịu rời ra.

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

- 1- Vì sao học sinh nên tham gia vào các công tác thiện nguyện ?
- 2- Là học sinh, chúng ta có thể làm công việc thiện nguyện nào ?
- 3- Thái độ chúng ta khi làm công việc thiện nguyện như thế nào ?
- 4- Sau khi làm công việc thiện nguyện chúng ta cảm thấy thế nào ?
- 5- Đức tính nào là quan trọng nhất ? Vì sao ? Cho thí dụ ?



V - Việt sử:**Trần Bình Trọng**

Ông Trần Bình Trọng vốn họ Lê (dòng dõi vua Lê Đại Hành), nhưng nhờ lập nhiều chiến công nên được vua Trần phong tước Vương và được đổi sang họ Trần.

Năm 1283, quân Mông Cổ (bên Tàu) sang **xâm lăng** nước ta lần thứ hai. Thế giặc rất mạnh, thành Thăng Long bị **thất thủ**. Hưng Đạo Vương phải rước vua Trần Nhân Tông (1279-1293) về Hải Dương lánh giặc. Năm 1285, Thái Tử Thoát Hoan (con vua Tàu) đem quân đánh chiếm Hưng Yên. Ông Trần Bình Trọng đem quân ra chặn đánh, chẳng may bị giặc bắt. Thoát Hoan biết ông là một tướng tài muốn dụ về hàng nên đối đãi tử tế và dò hỏi việc nước thì ông không nói. Thoát Hoan mới hỏi: “Ông có muốn làm Vương đất Bắc không?”. Trần Bình Trọng quắc mắt trả lời: **“Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc. Nay ta đã bị bắt thì chỉ có chết thôi, chớ hồi lời thôi nữa”**.

Thoát Hoan thấy không **thuyết phục** được ông bèn đem giết.

Trần Bình Trọng **quả là** một vị anh hùng của nước ta.

Giải nghĩa:

- **Xâm lăng** : Mang quân đánh để chiếm lấy. - **Thất thủ** : Bị quân địch chiếm, bị thua. - **Thuyết phục** : Dùng lời nói để làm cho người ta theo mình. - **Quả là** : Thật là, hẳn là.

Câu hỏi:

- 1- Ông Trần Bình Trọng thuộc dòng dõi đời vua nào ?
- 2- Ông Trần Bình Trọng được phong tước gì ?
- 3- Quân Tàu dụ hàng ông bằng cách nào ?
- 4- Ông đã trả lời quân Tàu như thế nào ?

● Câu đố vui sử kí.

*Đầu voi, ai phát cờ vàng,
Làm cho nữ giới vẻ vang oai hùng.
Quần thoa mà giới kiếm cung,
Đạp luồng sóng dữ, theo cùng bào huynh ?*

Đố là ai?

Bài làm ở nhà 5

● Tập đọc - Học thuộc lòng.

Ngoài Giờ Học

Ngoài giờ học giúp mẹ, cha,
Nhặt rau, rửa chén, lau nhà, quét sân ...
Ta nên **cố gắng chuyên cần**,
Việc gì trước khó, sau dần sẽ quen.
Thói thường gần mực thì đen,
Ham chơi, lười biếng, ai khen bao giờ.

Nguyễn Hữu Bào

Giải nghĩa:

- **Nhặt rau:** *Tìm bỏ những lá rau già hay bị sâu ăn.* - **Cố gắng:** *Ráng hết sức để làm việc.*
- **Chuyên cần:** *Chăm chỉ làm việc đều đặn.* - **Thói thường:** *Điều thường thấy ở mọi người.*

1- Câu hỏi:

- a- Tìm những từ kể công việc mà các em có thể giúp cha mẹ ?
- b- Tại sao việc làm bao giờ cũng khó khăn lúc bắt đầu ?
- c- “Gần mực thì đen” nghĩa là gì ?
- d- Bài trên khuyên nhủ các em điều gì ?
- đ- Hãy kể những việc làm trong nhà của em để phụ giúp cha mẹ ?

2- Tìm tiếng phản nghĩa, đặt câu:

tiết kiệm - thanh thản - khiêm tốn - khó khăn - nhân ái

3- Viết hai câu với tiếng có chữ “ch” và hai câu có tiếng với chữ “tr”.

4- Chép lại và thêm dấu:

Tình Cha Con

Đa gan bay gio toi. Ngoai troi đang mua to va gio lanh.

Chua thay ba ve, Tâm lo lang khe noi:

- Sao chieu nay ba minh đi lam ve tre vay?

Tâm vua noi xong thi ba đay cua buoc vao nha, nhưng hat mua con đong tren mai toc. Ong

Hiền đua cho con mot hop giay xinh xan roi noi:

- Ba mua cho con chiec ao len nay đay. Hay mac thu xem co vua khong?

Thi ra ba Tâm đa chiu ret muot đe lo cho con đươc am ap.

Tâm le phép cam on ba va tu nhu phai cham hoc hon nua đe cha me duoc vui long.

*Chúng Em Cùng Học - Cấp 8,
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang*

5- Tập làm văn.

Dựa vào bài học thuộc lòng “Ngoài Giờ Học”, em hãy viết lại một đoạn văn ít nhất 300 từ kể ra em đã làm gì mỗi ngày để giúp đỡ ba mẹ.

.

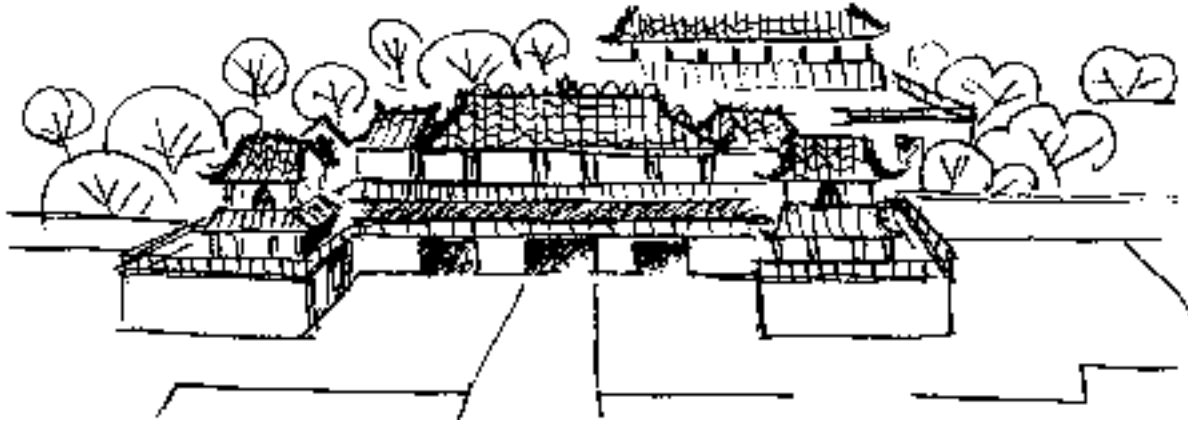
● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Làm Việc Thiện Nguyện”, “Trần Bình Trọng”, “Giúp Đỡ kẻ nghèo khó”.



BÀI SÁU



● Chính tả.

Cố Đô Huế

Nhân chuyến về thăm Việt Nam, chúng em được bố dẫn đi thăm **cố đô** Huế. Đây là kinh đô của nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng của nước ta (khởi đầu từ Nguyễn Phúc Ánh lấy niên hiệu là Gia Long, 1802-1945).

Hôm nay chúng em đi xem cung điện nhà vua. Xe chạy qua cầu Tràng Tiền rồi vào cửa Thượng Tứ. Nơi đây dấu vết của chiến tranh vẫn còn lưu lại ở các vết lõm trên tường thành. Trước cửa Ngọ Môn là cổng vào **hoàng thành**. Xung quanh hoàng thành là hào sâu có sen nở đầy mặt nước. Ngày xưa bá quan văn võ phải đợi ở cửa Ngọ Môn trước khi vào **triều kiến** nhà vua. Qua Ngọ Môn, mọi người đi bộ trên một sân gạch cao và rộng thênh thang có nhiều cấp dẫn đến điện Thái Hòa. Ngày trước vua **thiết triều** ở đây. Chính giữa điện là ngai vàng của vua **oai nghiêm** rực rỡ. Từ **điện Thái Hòa** chúng em được dẫn đi thăm **Thái Miếu** và **Thế Miếu**. Nơi đây ai cũng phải chú ý đến hàng "**Cửu đỉnh**" to lớn tượng trưng cho các đời vua triều Nguyễn.

Giải nghĩa:

- **Cố đô**: Kinh đô thời xưa. - **Hoàng thành**: Thành bao bọc cung điện nhà vua.
- **Triều kiến**: Vào cung ra mắt vua. - **Thiết triều = Lâm triều**: Vua cho các quan ra mắt. - **Oai nghiêm**: Nghiêm trang, oai quyền. - **Thái Miếu**: Đền thờ tổ tiên các vua nhà Nguyễn. - **Thế Miếu**: Đền thờ các nhà vua và hoàng hậu triều Nguyễn. - **Cửu đỉnh**: Chín cái đỉnh to ở Thế Miếu tượng trưng sức mạng trời - **điện Thái Hòa**: Nơi vua hội họp và gặp quan hay sứ giả.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Cửa Ngọ Môn ở đâu ?
- b- Điện Thái Hòa ở đâu ? Ngày xưa vua làm gì ở điện Thái Hòa ?
- c- Sau điện Thái Hòa là gì ?
- d- Dân chúng có được phép ở trong hoàng thành không ?

II - Điền vào chỗ trống: THAM, THĂM hay THÂM

- a- Hôm qua mẹ đưa chúng em đi _____ cậu mợ Hoàng.
- b- Mẹ em dáng người _____ thấp.
- c- Ba nói : _____ ăn là tính rất xấu.
- d- Người _____ hiểm ít ai ưa.
- đ- Tâm dự bắt _____ xổ số.
- e- Văn thức khuya nhiều đêm nên mắt anh bị _____ quầng.

- Đặt câu:

thăm hỏi - tham tiền - thâm đen

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Bụt đã bảo **thâm**, rằng **chơ** có tham.
- b- Tháng ba đi bán vải **tham**,
Tháng tư đi gặt, **thang** năm trở về.
- c- Tham ăn có ngày **mac** bấy.
- d- Thâm nghiêm **kín** cổng cao tường.
- đ- Mẹ già ở **chôn** lều tranh,
Sớm thăm tối **vieng** mới đành lòng con.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng **THAM**, **THĂM** và **THÂM**

Giải nghĩa:

- **Tham lam:** Ham muốn cho mình một cách không ngay thẳng. – **Thâm hiểm:** Sâu sắc, hiểm độc.
- **Lá thăm:** Lá phiếu. - **Thâm đen:** Sạm đen. - **Dầm:** Ngâm nước.
- **Thâm nghiêm:** Kín đáo, nghiêm trang.

IV – Bài đọc để đối thoại.

Thành Phố Huế

Thành phố Huế ở xã Phú An, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên cạnh sông Hương là **kinh đô** của nhà Nguyễn kể từ khi vua Gia Long **thống nhất sơn hà**.

Huế gồm có hai phần là thành Nội và các phường buôn bán cũ ở bờ bắc sông Hương, cùng các phố xá kiểu mới ở bờ nam sông Hương. Nối hai bên là cầu Trường Tiền, dài 401 mét, cầu Bạch Hổ cho xe lửa chạy qua và cầu Mới. Trong thành Nội có lâu đài, cung điện của các vị vua triều Nguyễn. Phía dân chúng ở ngoài thành Nội, có chợ Đông Ba, chợ Kim Long, phường Gia Hội, chùa Diệu Đế, chùa Thiên Mụ . . . Phía nam, gần đường sắt là phường Phú Cam rất đông dân cư; rồi tới bên Ngự. Kế đó là đàn Nam Giao, một khu đất rộng, lộ thiên là nơi trước đây, ba năm một lần, các vị vua nhà Nguyễn ra làm lễ tế trời đất. Bên phải Nam Giao là núi Ngự Bình, mặc dù độ cao không mấy đáng kể, nhưng được triều Nguyễn rất quý, coi như tấm **bình phong** che chở kinh thành Huế.

Giải nghĩa:

- **Kinh đô:** Kinh thành nơi vua và triều đình ở. – **Thống nhất:** Gom lại về một mối.

- **Sơn hà:** Đất nước, giang sơn. – **Bình phong:** Tấm ván để che gió.

Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Cố đô Huế gồm mấy phần chính ? Hãy kể ra ?
2. Có mấy cây cầu qua sông Hương ? Xe lửa chạy qua cầu nào ?
3. Bờ phía Nam sông Hương có những gì ?
4. Nơi nào các vua nhà Nguyễn thường hay đến tế lễ trời đất ?
5. Tên ngọn núi được coi như che chở kinh thành Huế ?



Bài làm ở nhà 6

● Kể chuyện.

Con Chồn Và Con Gà Trống

Một hôm con chồn gặp con gà trống ở bụi tre. Gà sợ kêu lên **rối rít**. Chồn cũng sợ chủ nhà nghe được, họ đập chết. Chồn bèn lấy lời ngon ngọt dụ dỗ gà rằng:

- Sao bác lại **gắt gỏng** như vậy ? Tôi với bác là họ hàng bà con với nhau cả đấy mà.

Gà thấy chồn ăn nói dễ nghe, bớt sợ, cất tiếng gáy vui vẻ lắm. Chồn khen nức nở:

- Ôi chào! Bác gáy sao mà hay như thế! Tôi nhớ ngày xưa ông cụ nhà ta gáy còn hay hơn nữa, vì lúc cụ gáy, cụ cứ nhắm mắt lại.

Gà lại gáy, nhưng vẫn còn **ngờ vực**, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Chồn làm như đang **gõ nhịp**, vừa cười vừa nói:

- Ôi chào! Hay hay quá! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở chung quanh đây nghe tiếng đều nổi cơn ghen lên mà chết!.

Gà đắc ý, **nhắm tít** cả hai mắt lại, gân cổ định gáy cho thật hay. Nhưng vừa há mỏ, chồn đã nhảy đến cắn cổ tha về hang ăn thịt.

Ôi! **Mật ngọt chết ruồi!** Hay ưa **nịnh hót** có khi hại đến thân.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Rối rít:** Kêu một cách cuồng quýt. - **Gắt gỏng:** Nói năng hằn học, giận dữ.

- **Ngờ vực:** Chưa tin tưởng hoàn toàn. - **Gõ nhịp:** Gây tiếng động nhịp nhàng.

- **Nắm tít:** Nhắm kín mắt lại. - **Mật ngọt chết ruồi:** Con ruồi vì ham ăn dính vào mật mà chết, ý nói người ta vì ưa lời nịnh hót mà bị hại đến thân. - **Nịnh hót:** Khen quá đáng để cầu lợi.

1- Câu hỏi:

- Tại sao gà lại sợ chồn ?
- Chồn nói gì cho gà bớt sợ ?
- Chồn dụ dỗ gà bằng cách nào ?
- Người ưa nịnh hót thường bị lợi dụng ra sao ?
- Tìm đại ý bài trên.

2- Giải nghĩa, đặt câu:

đại danh tướng - ngon ngọt dụ dỗ - khen nức nở - bá quan văn võ

3- Viết hai câu với tiếng có chữ ghép “ch” và hai câu với tiếng có chữ ghép “tr”.

4- Chép lại và thêm dấu:

Tình Bạn

Ban toi o cách khu vườn,
Chung trường, chung lớp, chung đường cùng đi.
Gan nhau thương muốn but chi,
Cúc gôm, cay thuốc, có khi on bài.
Xa nhau nhưng tháng năm dài,
Bao giờ song lại nhưng ngày trường xưa !

Chúng Em Cùng Học - Cấp 7,

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang

5- Tập làm văn:

Tả căn nhà mà em đang ở (Ít nhất 300 từ, gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận).

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Thành Phố Huế ”, “Con Chồn Và Con Gà Trống ”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

BÀI BẢY

Thầy cô dùng bài ôn thi mẫu này để soạn đề thi mà học sinh đã học trong những tuần lễ vừa qua.

1. Chính tả.

- Viết một trong bốn bài tập đọc hay chính tả do thầy cô chỉ định trước cho học sinh ôn thi.
- Tìm đại ý bài chính tả.

2. Học thuộc lòng.

- Viết lại một bài “Thờ cúng Tổ Tiên”
- Tìm đại ý bài học thuộc lòng.

3. Thêm dấu.

Chép lại và thêm dấu bài học thuộc lòng hay một đoạn văn như:

Em Học Tiếng Việt

....Chúng em tha thiết học tiếng Việt.

Mọi sáng Chủ Nhật, chúng em đến trường tập đọc, tập viết. Thầy cô tận tình dạy chúng em những điều cần thiết. Chúng em thích thu được học lịch sử nước nhà. Nhưng tấm gương anh hùng như Lê Lợi, Trần Hưng Đạo và liệt nữ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu khiến chúng em rất cảm động....

4. Giải thích từ, cụm từ và đặt câu:

- Quắc thước: rắn chắc, khỏe mạnh thường dùng cho người già cả.
- Ông nội của tôi đã ngoài 70 tuổi, đáng người quắc thước.

5. Chọn từ điền vào chỗ trống.

Phân biệt tiếng: lúu-núu-túu, lắg-lắg-lắn, dai-giai-rai, chiều-triều, khắh-khắh-khen, tham-tham-thâm

Mê Tây Cờ là nước lân bang của Hoa Kỳ.

6. Tìm từ đồng nghĩa, phản nghĩa, đặt câu.

- + nhắm tít mắt=/ mở to mắt
- Câu bé mở to mắt nhìn chú hề trên sân khấu.
- + ngay chết=ngay giỗ
- Hôm nay là ngày giỗ bà cố nội của em.

7. Văn phạm.

Danh từ tr.9

8. Sử kí.

- 1- Lý Thường Kiệt là ai? Viết lại 4 câu thơ bất hủ.
vì sao ông viết 4 câu thơ này.
- 2- Trần Quốc Toản là ai? “Phá cường địch, báo Hoàng ân” là gì?
Vì sao ông được gọi là anh hùng thiếu niên?
- 3- Lê Quý Đôn là ai? Ông có tài gì?
Tính tình và sự làm việc của ông?
- 4- Trần Bình Trọng là ai? Ông đã nói gì khi bị bắt?
- 5- Triệu Thị Trinh là ai?

9. Địa lí.

Cố đô Huế tr.37, Thanh pho Hue tr.39, Quang mo tr. 28,
Quê hương tôi tr. 28, Ngư nghiệp Việt Nam tr.5

10.Tập làm văn.

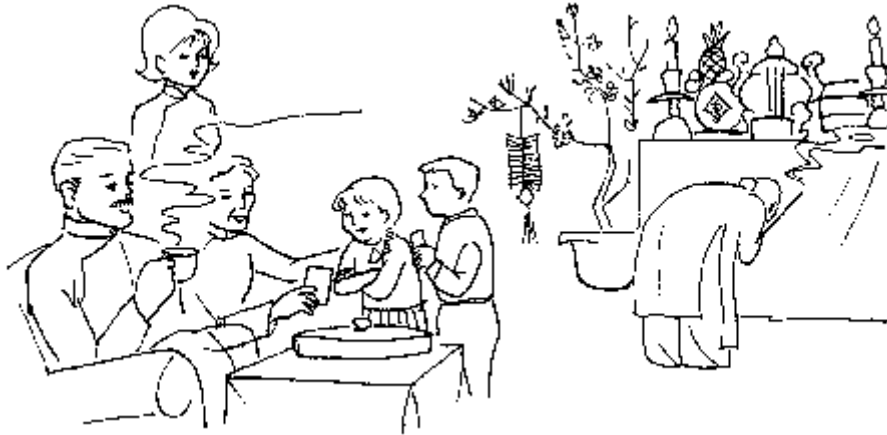
Chọn một trong ba đề tài như:

- a- Tả căn nhà mà gia đình em đang sống.
- b- Tả chiếc xe mà ba hay mẹ chở em đi học mỗi ngày.
- c- Tả quyển sách tiếng Việt mà em đang học.

11. Thêm điểm.

Viết 4 câu thành ngữ, 4 câu tục ngữ, 4 câu ca dao

BÀI TÁM



● Chính tả:

Gia Đình Em Đón Tết

Người Việt Nam rất trọng ba ngày **Tết Nguyên Đán**. Chiều ba mươi Tết, gia đình em sửa soạn **cúng rước ông bà**. Trên bàn thờ, khói hương **nghi ngút**. Mấy cành đào đỏ thắm, hoa cúc vàng rực rỡ. Bánh chưng, bánh tét và các loại trái cây được bày cạnh bộ lư đồng bóng loáng . . . Chúng em thức đến nửa đêm để đón **Giao Thừa**. Sáng mừng một Tết, cậu mợ Hoàng, dì Kim cùng gia đình em quây quần bên bàn thờ để cúng gia tiên. **Phảng phất** trong làn hương như có linh hồn của ông bà tổ tiên về chứng kiến cảnh sum họp của con cháu. Chúng em lần lượt chúc thọ ông bà, cha mẹ. Mọi người nói cười vui vẻ. Các em vui chơi thỏa thích trong ba ngày Tết cùng với những bao tiền lì xì mỗi lúc mỗi đầy túi áo. Không khí gia đình thật **đầm ấm**.

Giải nghĩa:

- **Tết Nguyên Đán**: Tết đầu năm Âm lịch. - **Cúng rước ông bà**: Cúng mời ông bà về dự Tết với gia đình. - **Nghi ngút**: Khói hương tỏa ra nhiều. - **Giao thừa**: Thời điểm lúc năm cũ bước sang năm mới. - **Phảng phất**: Thoảng qua một cách nhẹ nhàng, có lúc tựa biến mất. - **Đầm ấm**: Đậm đà, thuần thảo, yên vui.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

• **Phân biệt tiếng.**

xâu

Xâu kim - Xâu chuỗi
Xâu chìa khóa - Xâu xé

sâu

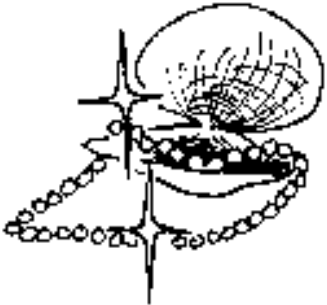
Sâu bọ - Răng sâu
Sâu hoắm - Hang sâu

râu

Râu cằm - Râu bắp
Râu quai nón

● **Ứng dụng.**

Hãy điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

1  Bé khóc vì _____.	2  Một _____.	3  _____ rất mềm.
4  _____ ngọc trai.	5  Hang đá _____.	6  Ông già Noel có _____ _____ bạc phơ.

Giải nghĩa:

- **Xâu xé:** Tranh giành, giằng xé nhau. - **Sâu hoắm:** Lồm vào rất nhiều.
- **Râu quai nón:** Râu mọc từ hai bên thái dương suốt tới cằm.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Người Việt Nam ăn Tết Nguyên Đán trong mấy ngày ?
- b- Chiều ba mươi Tết gia đình em làm gì ?
- c- Em đón Giao Thừa vào lúc nào ?
- d- Sáng mùng một Tết ông bà làm gì ?
- đ- Con cháu chúc thọ ông bà, cha mẹ như thế nào ?

II - Điền vào chỗ trống: XÂU, SÂU hay RÂU

- a- Một _____ chìa khóa rơi trên lề đường.
- b- Bác Bảo có _____ quai nón.
- c- Bé Oanh rất sợ con _____ .
- d- Giếng _____ thăm thăm.
- đ- Anh chị em phải nhường nhịn, không _____ xé lẫn nhau.

- Đặt câu:

xâu xé - con sâu - râu quai nón - hồ sâu - râu chuối

III - Thêm dấu mũ (ˆ) hay dấu á (˘) vào các từ in nghiêng:

- a- Anh đi trốn lính, *gap* nàng trốn *xau*.
- b- Nhỏ *rau* ông nọ, cầm *câm* bà kia.
- c- *Rau* hùm, hàm én, mây ngài.
- d- Sông *sau* còn có kẻ dò,
Lòng người nham *hiểm*, ai đo cho cùng.
- đ- Ao sâu *lám* cá, độc dạ khôn *than*.

- Đặt câu:

Viết một câu với tiếng có dấu mũ (ˆ) và một câu với tiếng có dấu á (˘).

Giải nghĩa:

- *Xâu*: Sưu, công tác dân phải làm cho nhà nước không tiền công. (trốn *xâu*, lậu thuế)
- *Độc dạ khôn than*: Người có tâm địa độc ác thì sẽ gặp điều khôn khổ.

IV - Bài đọc để đối thoại.

Tết Nguyên Đán

Đầu năm Âm lịch (Mùng một tháng giêng) là Tết Nguyên Đán. Năm mới đến, những sự may mắn mới cũng đến, và bao nhiêu cái xui xẻo của năm cũ sẽ qua đi. Mọi người đều vui vẻ, lòng chứa chan hi vọng, gặp nhau đều chúc nhau mọi sự tốt lành như: **Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh.**

Tết Nguyên Đán bắt đầu từ nửa đêm ba mươi tháng Chạp âm lịch tức là lúc Giao Thừa. Khi đến lễ Giao Thừa hay **Trừ Tịch**, chuông trống các đình chùa rền vang, pháo nổ giòn giã từ nhà này qua nhà khác, khắp thôn quê cho tới các nơi thành thị. Sau khi cúng Giao Thừa xong, các gia chủ sửa soạn đi lễ các đền, chùa, đình, miếu để cầu phúc, cầu may.

Khi đi lễ người ta đã tính hướng **xuất hành** để mong may mắn cho suốt cả năm. Lúc trở về, còn có tục bẻ một cành cây nhỏ gọi là hái lộc đầu năm. Lúc trở về nhà là đã sang năm mới, **gia chủ** tự xông vào nhà của mình để gặp mọi sự tốt lành đến cho gia đình. Ngoài ra gia chủ còn mời người có tính tình vui vẻ đến xông nhà để cho gia đình được may mắn suốt năm.

Giải nghĩa:

- **Phúc:** Sự may mắn. - **Lộc:** Của cải giá trị. - **T thọ:** Sống lâu. - **Khang:** Sự khỏe mạnh. - **Ninh:** Sự bình yên, an lành. - **Trừ tịch:** Đêm cuối năm âm lịch- **Xuất hành:** Bắt đầu bước đi. - **Gia chủ:** Người chủ nhà, chủ một gia đình.

- **Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:**

1. Tết Nguyên Đán có nghĩa là gì ?
2. Người Việt Nam rất trọng việc thờ cúng tổ tiên, vậy trong ba ngày Tết, mọi gia đình đều làm gì ?
3. Vì sao mọi người đều chúc cho nhau những điều tốt đẹp trong ngày Tết ?
4. Ca dao Việt Nam có câu:

“ Tháng giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè”.

5. Vậy ngày xưa người Việt Nam vui chơi trong mấy tháng Tết ?

V - Viết 5 câu ca dao/tục ngữ.

VI - Địa lí.

Quặng Mỏ (tiếp theo trang 31)

Đá vôi ở Hải Phòng, Quảng Trị, Thừa Thiên, Hà Tiên. Đá vôi san hô ở dọc *duyên hải* Quảng Tín, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Tràng thạch (feldspar) ở Quảng Nam, Long Xuyên, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết, Tuyên Đức.

Cát trắng để nấu thủy tinh ở vùng Cam Ranh, Nha Trang và được coi là có phẩm chất tốt nhất thế giới.

Đất sét ở Bình Dương, Biên Hòa, Tuyên Đức.

Muối, được *khai thác* nhiều nhất ở Ninh Thuận và Khánh Hòa.

Dầu hỏa có nhiều ở *thềm lục địa* và đang được nhiều quốc gia trên thế giới tới khai thác.

Giải nghĩa:

- *Duyên hải*: Vùng ven biển. - *Khai thác*: Lấy về để dùng.

- *Thềm lục địa*: Vùng đất chìm dưới biển dọc theo bờ.

- Câu hỏi:

- 1- Vùng nào có đá vôi ở Việt Nam ?
- 2- Ở vùng Nha Trang, Cam Ranh có gì tốt nhất thế giới ?
- 3- Ở Việt Nam vùng nào sản xuất nhiều muối ?
- 4- Vùng nào có mỏ dầu hỏa ở Việt Nam ?

● Câu đố vui sử kí.

*Tước Vương đất Bắc nào thềm,
Mà quân xâm lược hòng đem dụ người.
Dù Nam quý, vẫn vui tươi,
Đền ơn tổ quốc, thỏa đời làm trai.*

Đố là ai?

Bài làm ở nhà 8

● Hình ảnh quê hương.

Chiều Quê

Mặt trời vừa lặn sau những làng mạc xa xa. Trời chưa tối hẳn, những **áng mây** cao còn vương lại **ráng hồng** tươi, **phảng phất** trên cánh đồng quê.

Bọn người làm đã nghỉ tay. Trên đường về, mọi người đi thong thả vì thấm mệt. Bên vệ đường, trâu bò vừa tắm rửa xong, còn ham ăn, gặm thêm dăm miếng cỏ non.

Sơn và Hải đón chú Mùoi, cùng nhau về gần tới nhà. Hải cất tiếng hỏi:

- Chú mệt không ?

Chú Mùoi trả lời:

- Chú làm ruộng vất vả quen rồi, cũng không lấy gì làm mệt lắm.

Sơn vui vẻ nói:

- Thấy chú khỏe mạnh, lực lượng, cháu cũng muốn về quê ở.

Bên góc trời tây, ánh hồng dần dần sang màu tím nhạt. Vài tiếng chuông chùa văng vẳng trong khoảng yên lặng nơi **thôn dã**.

Tài liệu Bộ Q.G.G.D. ,Sàigòn

Giải nghĩa:

- **Áng mây:** Đám mây. - **Ráng hồng:** Có màu hồng vì phản chiếu ánh nắng mặt trời.

- **Phảng phất:** Lờ mờ, không rõ rệt. - **Thôn dã:** Làng xóm nơi thôn quê.

1- Câu hỏi:

a- Tại sao mây có màu hồng tươi ?

b- Thức ăn của trâu, bò là gì ?

c- Vì sao Sơn muốn về ở quê ?

d- Chép lại câu văn tả tiếng chuông chùa ở làng quê.

đ- Tìm đại ý bài trên.

2- Giải nghĩa, đặt câu:

Tết Nguyên Đán - lực lưỡng - xông đất - nham hiểm - bóng loáng

3- Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

4- Chép lại và thêm dấu đoạn văn:

Em Học Tiếng Việt

Chúng em tha thiết học tiếng Việt.

Mỗi sáng Chủ Nhật, chúng em đến trường tập đọc, tập viết. Thầy cô tận tình dạy chúng em những điều cần thiết. Chúng em thích thu được học lịch sử nước nhà. Nhưng tấm gương anh hùng như Lê Lợi, Trần Hưng Đạo và liệt nữ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu khiến chúng em rất cảm động.

*Chúng Em Cùng Học - Cấp 5
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang*

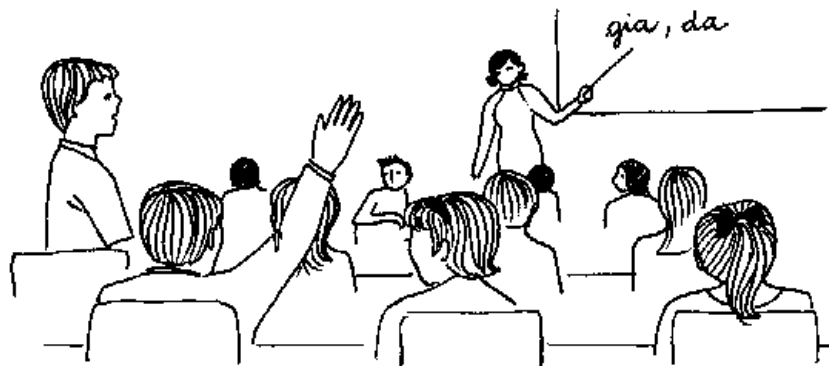
5- Tập làm văn:

Đọc “Sự Tích Ông Táo”, hãy tóm tắt câu chuyện ra giấy.

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Gia Đình Em Đón Tết”, “Chiều Quê”, và bài ca do thầy cô chỉ định.



BÀI CHÍN



● Chính tả.

Đi Hội Chợ Tết Miền Bắc California

Ngày mùng hai Tết, ba đưa cả gia đình đi hội chợ. Vừa vào đến cổng, em đã thấy bốn con lân đang nhảy múa theo nhịp trống và phèng la inh ỏi. Bé Oanh nắm tay bà ngoại thật chặt. Trước mặt em là một sân khấu cao rộng với nhiều cờ vàng bay phất phới. Một **biểu ngữ** mừng xuân màu sắc rực rỡ. Hai chậu mai lớn nở đầy hoa vàng được đặt ở hai bên.

Hàng ngàn khách du xuân **dập dìu** trên các lối đi đầy xác pháo đỏ. Quang cảnh hội chợ thật tung bừng, náo nhiệt. Cả gia đình em dạo qua các gian hàng **triển lãm**. Ông bà ngoại ghé lại gian hàng Hội Đèn Hùng. Ba tìm các báo xuân, sách mới và tranh ảnh. Mẹ và bà ngoại dừng lâu ở các gian hàng mỹ thuật. Sau đó ba cho phép em và Tâm được dự các trò chơi như đánh đu, ném vòng, câu cá ...

Ông bà ngoại cùng ba mẹ dắt bé Oanh vào xem cải lương do các nghệ sĩ tài danh trình diễn. Chúng em hẹn gặp lại gia đình ở **hí viện** Thiên Thai. Nơi đây có cuộc thi tuyển lựa thiếu nhi tài sắc do Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang tổ chức hàng năm.

Giải nghĩa:

- **Biểu ngữ:** Tấm bảng bằng giấy hoặc vải có viết chữ ở trên. – **Dập dìu:** Nhiều người đi qua đi lại. – **Triển lãm:** Trưng bày cho mọi người xem. – **Hí viện:** Nơi dùng để trình diễn nghệ thuật.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I – Câu hỏi:

- a- Gia đình Mai đi hội chợ Tết vào ngày nào ?
- b- Vừa vào cửa Mai đã thấy những gì ?
- c- Có những gian hàng gì trong hội chợ ?
- d- Ở hí viện Thiên Thai có trò vui nào ?

II – Điền vào chỗ trống: RỘN, RỘNG hay RỘN

- a- Ai cũng bận _____ đón Tết.
- b- Tâm mặc áo vừa _____ lại vừa dài.
- c- Lòng mọi người _____ lên một niềm vui mới.
- d- Một tai nạn rừng _____ xảy ra trên xa lộ.
- đ- Biển _____ mệnh mông.
- e- Cả nhà xem phim ma rừng _____ .

- Đặt câu:

rộn ràng - áo rộng - ghê rợn

III – Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Chỉ *neo* đưa đường.
- b- Chó *giur* nhà, gà gáy trống canh.
- c- Chim ra *khoi* lồng, khôn trông trở lại.
- d- *Giac* đến nhà, đàn bà *phai* đánh.
- đ- Giàu *ve* vang, sang *lich* sự.
- e- Dao *nang* liếc thì sắc, người năng *chao* thì quen.

- Đặt câu:

Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

Giải nghĩa:

- **Bận rộn:** Rộn rã, lảng xãng vì làm nhiều việc. – **Rộn:** Cảm xúc dâng lên.
- **Rùng rợn:** Ghê sợ, gớm ghiếc. – **Năng:** Siêng năng, luôn luôn làm.
- **Rợn:** Trạng thái rùng mình hay lạnh vì sợ.

IV – Bài đọc để đối thoại.

Tin Tuyển Lựa Thiếu Nhi Tài Sắc

Để khuyến khích các em học sinh Việt Nam chăm học tiếng Việt, giữ gìn truyền thống tốt đẹp của tổ tiên, tập đối đáp, tập ca múa, kể chuyện ... Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang tổ chức cuộc thi tuyển lựa thiếu nhi tài sắc tại hội chợ Tết. Trong cuộc thi này thí sinh trả lời một số câu hỏi và sẽ tự chứng tỏ tài năng riêng của mỗi thí sinh. Ban giám khảo căn cứ vào các điểm chính sau đây để trao giải thưởng: lễ phép, hiểu biết, khả năng đối đáp bằng tiếng Việt, tài năng và trang phục.

Các phụ huynh hãy liên lạc với Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang để ghi danh cho con em mình vào ngày tháng năm tại trường.

Giải nghĩa:

- **Truyền thống:** Thói quen được truyền từ đời nọ sang đời kia – - **Đối đáp:** Trả lời, kể nói qua người nói lại. - **Tài năng:** Khả năng tài giỏi. - **Yếu tố:** Phần chính, cốt yếu

1. - Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Mục đích của cuộc thi tuyển thiếu nhi tài sắc là gì ?
2. Những câu hỏi kỳ này có vừa sức với các thí sinh hay không ?
3. Khi tham dự cuộc thi, các em thí sinh học hỏi được những gì ?
4. Em thích loại y phục của các thí sinh không ? Tại sao ?
5. Những yếu tố quan trọng để thí sinh được chọn trúng giải là gì ?

● Ca dao.

1. Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

2. Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

● Câu đố vui sử kí.

Bạc anh hùng tài không đợi tuổi,
Sáu chữ, cờ giông ruổi khắp nơi.
Đánh cho quân giặc tơi bời,
Chương Dương, Hàm Tử, rạng ngời chiến công.

Đố là ai?

V - Luận văn.

Tả Động Vật

A- Dàn bài mẫu

1- Mở bài. Giới thiệu con vật mình sẽ tả bằng cách:

- Cho biết đã gặp con vật đó ở đâu ? trong hoàn cảnh nào ? vào cơ hội hoặc vào dịp nào hoặc lý do nào khiến mình được biết về con vật ấy.

2- Thân bài. Viết tổng quát về:

- Hình dáng toàn thể, màu sắc, kích thước ...
- Các bộ phận : đầu, mình, chân, đuôi ...
- Cách sinh hoạt mỗi loại khác nhau
- Lợi ích của vật này chung cho mọi người. Làm hại gì cho ta ?

3- Kết luận. Ý nghĩ hoặc tình cảm của mình đối với con vật này. Con vật có đáng quý hay không ? Ta có nuôi nấng tử tế hay không ?

B- Dàn bài thực hành.

Đề bài: Trong phòng khách nhà em có một hồ cá vàng. Em hãy tả đàn cá vàng đang nhón nhơ bơi lội trong nước.

1- Mở bài. Hồ cá vàng đặt trong phòng khách vào dịp nào ? Hồ cá vàng này đã có bao lâu rồi ?

2- Thân bài. Tả tổng quát về đàn cá:

- con to, con nhỏ. Màu sắc khác nhau ? Đua nhau bơi lội ...
- Tả chi tiết.

- các bộ phận và cử động: mình như thế nào ? vẩy ra sao ? bơi lội trông như cái gì ? đuôi mỗi loại xòe khác nhau ra sao ? miệng cử động thế nào ? các cách bơi khác biệt như khi nhanh, khi chậm, lúc ngoi lên mặt nước, lúc lặn sâu xuống đáy hồ ...

Sự thích thú và cảm giác khi ngắm nhìn đàn cá tung tăng bơi lội.

3- Kết luận.

Cảm tưởng của ta khi ngắm nhìn đàn cá: cảnh cá chầu chim lồng, sự chăm nom đàn cá ...

● Tập làm văn:

Đề bài: Tả đàn cá vàng.

Bài làm ở nhà 9

● Hình ảnh quê hương.

Áo Dài Việt Nam

Chiếc áo dài giúp cho *phụ nữ* Việt Nam có một nét đẹp dịu dàng, tha thướt.

Kiểu áo có thay đổi chút ít theo thời gian. Như cổ áo khi thì thấp xuống, đôi lúc lại cao lên. Độ chùng hay chiều dài của áo cũng vậy. Nhưng đường nét chung đến nay vẫn giữ được như lúc ban đầu.

Áo dài chỉ đẹp khi được may mặc với quần cũng bằng loại vải mềm, nhất là vải trắng. Hiện nay giới phụ nữ còn ưa điểm hoa, vẽ phượng hay thêu rồng trên mặt vải mềm hoặc nhung mịn.

Nhìn chiếc áo cũng đủ thấy đẹp mắt vì màu sắc tươi mát. Đến khi mặc vào, trông người phụ nữ **thanh tú** hẳn lên. Nhất là tà áo nhẹ bay theo làn gió càng tăng lên vẻ **yêu kiều** của những **thiếu nữ xuân thì**.

Chúng ta có thể nói rằng áo dài là niềm **kiêu hãnh** của người phụ nữ Việt Nam dù ở nơi đâu trên thế giới.

Giải nghĩa:

- **Thanh tú:** Nét đẹp đơn giản. - **Yêu kiều:** Nét đẹp đáng yêu. - **Thiếu nữ xuân thì:** Người con gái còn trẻ. - **Kiêu hãnh:** Điều làm cho mình hãnh diện.

1- Câu hỏi:

- a- Chiếc áo dài giúp thêm cho người phụ nữ những gì ?
- b- Chép lại câu văn nói về chiếc áo dài thay đổi theo thời gian ?
- c- Chép lại câu văn tả nét đẹp của người phụ nữ khi mặc áo dài ?
- d- Tìm đại ý bài trên.

2- Tìm tiếng phản nghĩa, đặt câu:

triển lãm - tài danh - lịch sự - dịu dàng - trang phục

3- Viết hai câu với tiếng có chữ “s” và hai câu với tiếng có chữ “x”.

4- Chép lại và thêm dấu đoạn văn:**Buổi Tối Trong Gia Đình**

Gia đình em dùng bữa cơm tối xong thì mát trời vừa khuát sau đôi. Ca nhà quay quan nơi phòng khách. Ông ngoại và ba chăm chú đọc báo. Mẹ giúp em làm toán và luận văn. Mẹ luôn dặn em giữ gìn kỉ luật nhà trường và là một học sinh tốt. Bé Oanh thì quan quýt bên ba ngoại để nghe ba kể chuyện cổ tích.

Chúng Em Cùng Học - Cấp 6
TTVNVN

Bài luận văn mẫu:**Đề bài:****Tả con chó.**

Ba em nuôi con chó Cody từ lúc bé Oanh mới lên ba tuổi. Đến nay Oanh đã đi học mẫu giáo.

Mỗi lần chúng em đi học về, Cody mừng ríu rít, ngoe nguẩy cái đuôi và chạy lăng quăng trông rất dễ thương. Cody thuộc loại chó nhỏ, nặng khoảng 5 kí lô. lông nó màu vàng nhạt và rất dày. Hai tai cụp xuống, đôi mắt đen láy trông rất đẹp và hiền. Mỗi khi có người lạ đến nhà, Cody sủa vang cả lên nhưng không cắn vào khách. Đây là đặc tính làm cho ba em rất thích nó. Bốn chân Cody không cao lắm nhưng rắn chắc. Lông chó dài ra rất nhanh, ba em phải xén lông cho Cody hai tháng một lần và tắm chó hàng tuần.

Mỗi chiều, chúng em thường dắt Cody đến sân trường gần nhà. Nơi đây con chó tha hồ được chạy đùa trên sân cỏ, chụp bắt quả banh được chúng em ném đi thật xaCody ăn rất khỏe. Mỗi khi ăn cơm, má em đều nhớ đến con chó.

Săn sóc con chó đôi khi cũng vất vả nhưng nó là con vật thân thiết với mọi người trong gia đình. Sau những giờ học tập căng thẳng, được chơi với Cody một lát là điều rất vui cho chúng em. Đầu óc chúng em được thoải mái.

5- Tập làm văn:

Tả con chó mà em từng gặp hay từng có. (Gồm 3 phần, ít nhất 300 từ)

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Đi Hội Chợ Tết Miền Bắc California”, “Áo Dài Việt Nam”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

BÀI MƯỜI



● Chính tả

Lương Thế Vinh

Ông Lương Thế Vinh người tỉnh Nam Định. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng là người thông minh và lạnh trí.

Năm 23 tuổi ông thi đậu Trạng Nguyên (1463). Vua Lê Thánh Tôn cho ông làm quan lớn trong triều và lo việc **giao thiệp** với nước Tàu. Nhờ có tài **ngoại giao**, **ứng đối**, ông đã làm cho vua, quan nước Tàu kính nể nước ta.

Lương Thế Vinh là một ông quan **thanh liêm**. Khi về hưu, ông thường đi chơi dây đó, lúc nào cũng ăn mặc **giản dị**. Đến đâu ông cũng trò chuyện thân mật với dân chúng. Mọi người đều quý mến ông. Một hôm, ông Lương Thế Vinh đang đi trên đường thì gặp một quan huyện rất **hách dịch**, bắt ông phải khiêng cáng. Sau khi ông khiêng cáng cho quan huyện rồi, ông nhờ lính về mời gọi vị Thám Hoa ở làng Vân Cát lên khiêng giúp. Do đó, quan huyện nhận ra ông là Trạng Nguyên Lương Thế Vinh, sợ quá quan huyện bèn quỳ xuống tạ lỗi và xin hứa từ nay về sau không dám **hống hách** nữa.

Theo Bảo Vân
(Tập Đọc II)

Giải nghĩa:

- **Giao thiệp:** Việc quan hệ xã hội. - **Ngoại giao:** Việc giao thiệp với người ngoài. - **Ứng đối:** Tài nói chuyện và trả lời trôi chảy, lanh lẹ. - **Thanh liêm:** Người không tham lam. - **Giản dị:** Thường, không xa hoa diêm dúa. - **Hách dịch:** Dùng quyền thế để ra oai. - **Hống hách:** Ra oai, lên mặt nạt nộ người khác.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Ông Lương Thế Vinh người tỉnh nào ? Thuộc miền nào của nước Việt Nam ?
- b- Ông giúp vua Lê Thánh Tôn làm gì ? Kết quả ra sao ?
- c- Ông chịu khiêng cáng cho quan huyện để làm gì ?
- d- Hãy kể các tính tốt của ông Lương Thế Vinh ?

II - Điền vào chỗ trống: THAN, THÂN hay THANH

- a- Đốt _____ cho đồ để nướng thịt.
- b- Anh Khoát là một _____ niên khỏe mạnh.
- c- _____ thể người ta chia ra làm ba phần: đầu, mình và tay chân.
- d- Mai và Liên là hai người bạn _____.
- đ- Thạch làm việc cực nhọc nhưng không bao giờ _____ van.
- e- Đêm khuya _____ vắng là lúc mọi người nghỉ ngơi.

- Đặt câu:

than đá - thân cây - âm thanh

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Thiếp than phận **thiep** còn thơ,
Lấy chồng xa xứ, bơ vơ **mot** mình.
- b- Đã mang **lay** cái thân tằm,
Không vương tơ nữa **cung** nằm trong tơ.
- c- **Nuoc** có khi trong khi đục,
Người có kẻ **tuc**, kẻ thanh.
- d- Đốt than nướng cá cho **thom**,
Nấu canh rau cải, làm cơm cho mẹ **gia**.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng **THAN, THÂN** và **THANH**

Giải nghĩa:

- **Thanh niên** : Người còn trẻ tuổi. - **Thanh vắng** : Yên lặng, vắng vẻ. - **Vương tơ** : Nhả tơ. - **Kẻ tục** : Người có lòng dạ xấu. - **Kẻ thanh** : Người có lòng tốt.

IV – Bài đọc để đối thoại.

Sự Lanh Trí

Một hôm Lương Thế Vinh đang chơi với các bạn trẻ. Một người khách đi ngang qua đường ném trái bưởi xuống hồ sâu rồi bảo ai lấy lên được sẽ thưởng tiền. Hồ thì sâu mà không có gậy hay dây gì cả. Suy nghĩ một lúc, Lương Thế Vinh bảo các bạn xúm lại xách nước đổ đầy hồ. Trái bưởi nổi lên thế là Lương Thế Vinh và các bạn được thưởng.

Khoảng năm 1470 – 1479 ông được cử đi sứ Tàu. Ông đã làm cho người Tàu nể phục vì tài **ứng đối** của mình. Trong lần đi này, ông **chuyên tâm** học môn toán học và các **phép đo lường**. Về nước, ông dịch sách “Khải Môn Toán Học” từ tiếng Tàu sang chữ Nôm. Dem cái bàn tính và môn toán học của người Tàu dạy lại cho người nước ta. Ông là **tiên sư** của nghề tính toán có phương pháp.

Sau khi ông mất, làng Cao Hương thờ ông làm **Phúc Thần**.

Theo Bảo Vân (Tập Đọc II)

Giải nghĩa:

- **Ứng đối:** Tài nói chuyện và trả lời lanh lẹ. – **Chuyên tâm:** Để hết tâm chí làm việc.
- **Phép đo lường:** Việc tính toán kích thước, độ, số lượng. – **Tiên sư:** Vị thầy đầu tiên.
- **Phúc thần:** Ông thần ban những điều lành.

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

- 1- Người khách qua đường đổ bọn trẻ điều gì ?
- 2- Ai đã nghĩ ra cách lấy được trái bưởi lên ? Bằng cách nào ?
- 3- Lương Thế Vinh đã học hỏi được môn gì khi đi sang Tàu ?
- 4- Ông đã được dân chúng làng Cao Hương thờ làm gì ?

V- Văn phạm:

Danh Từ Chung - Danh Từ Riêng

1-**Danh từ chung** là những danh từ dùng để nói chung cho tất cả cùng một loại

Thí dụ: Học sinh là danh từ nói chung về người đi học.
Thầy cô giáo là danh từ nói chung về những người dạy học.

2-**Danh từ riêng** là những danh từ dùng để chỉ tên riêng của một người, một con đường, một con sông, một nước (một quốc gia)... Những danh từ riêng bắt buộc phải được viết hoa.

Thí dụ: Mai, Tâm, Oanh là tên riêng của ba chị em.
Hồng Hà là tên một con sông ở miền Bắc nước Việt Nam.

Cửu Long là tên một con sông ở miền Nam nước Việt Nam.
Lào, Cam Bốt là hai nước láng giềng nằm phía tây nam nước Việt.

Bài Tập

1. Cho 2 danh từ chung
2. Cho 2 danh từ riêng chỉ người
3. Cho 2 danh từ riêng chỉ quốc gia
4. Cho 2 danh từ riêng chỉ con sông
5. Cho 2 danh từ riêng chỉ ngọn núi
6. Cho 2 danh từ riêng chỉ tỉnh, thành



Bài làm ở nhà 10

● Hình ảnh quê hương.

Mưa Dầm Gió Bắc

Về mùa đông, khi mưa dầm gió bắc thì phong cảnh nhà quê trông thật tiêu điều buồn bã. Ngoài đồng thì nước giá lạnh, thỉnh thoảng mới thấy lác đác có người cày hay bừa. Người nào người nấy cặm cùi làm việc, không chuyện trò vui vẻ như khi ấm áp. Đường xá trong làng vắng tanh, bùn lầy đến mắt cá. Chung quanh mình, không có một tiếng động, chỉ nghe gió thổi vào bụi tre ù ù, giọt nước rơi xuống đất lách tách.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Mưa dầm** : Mưa kéo dài nhiều ngày. - **Gió bắc** : Gió từ phương bắc thổi lại. - **Tiêu điều** : Vắng lặng và buồn tẻ. - **Lác đác** : Thưa thớt, mỗi nơi một ít. - **Cặm cùi** : Chăm chú và mãi miết làm việc. - **Vắng tanh** : Rất vắng, không có sự hoạt động của con người.

1- Câu hỏi:

- a- Gió bắc là gió từ phương hướng nào thổi lại ?
- b- Phong cảnh nghĩa là gì ?
- c- Mùa nào thì khí trời ấm áp ?
- d- Chép câu văn tả cảnh làng vắng lặng, buồn tẻ ?
- đ- Cảnh “Mưa Dầm Gió Bắc” nói về thời tiết của miền nào nước Việt ?

2- Giải nghĩa, đặt câu:

trong vắt - buồn bã - kẻ nghèo - có tài - lác đác

3- Viết:

- Hai câu có danh từ chỉ về người
- Hai câu có danh từ chỉ nơi chốn
- Hai câu có danh từ chỉ con vật
- Hai câu có danh từ chỉ sự việc

4- Chép lại và thêm dấu đoạn văn:

Nhung Ke Luoi Bieng

Thong thuong, nhung ke luoi bieng chi lo an choi và song cho qua ngay.

Tien cua con thi tieu pha huy hoac. Tinh tinh tu đac hay nói huenh hoang. Đau oc rong tuech chang nghi gi toi ai ngoai họ. Chot đen luc trong nha khong con gi thi đi vay muon roi quyet nơ. Khi qua tung quan, ho đi trom cuop ban ngay hoac vao ban đem khuya khoat.

*Chúng Em Cùng Học - Cấp 7,
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang*

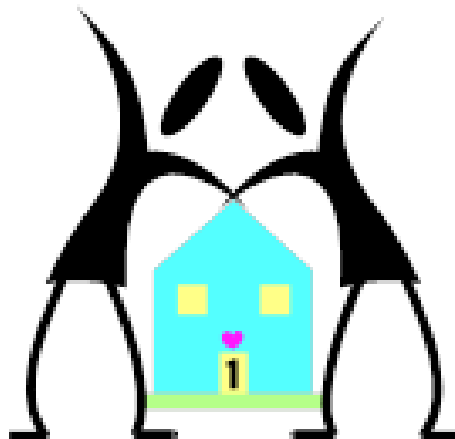
5- Tập làm văn:

Tả con mèo. Gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận, ít nhất 300 từ.

● **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Lương Thế Vinh”, “Mưa Dầm Gió Bắc”, và bài ca do thầy cô chỉ định.



BÀI MƯỜI MỘT



1. "Ai về Phú Thọ cùng ta,
Vui ngày giỗ tổ tháng Ba mừng mười.

2. Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ tổ mừng Mười tháng Ba."

Ca dao

● Chính tả - Học thuộc lòng.

NhớƠn Quốc Tổ

Vua Hùng dựng nước Văn Lang,
Đến nay tính đã bốn ngàn năm dư.
Triều đình văn, võ **uy nghi**,
Lấy điều **nhân nghĩa trị vì** nước ta.

Dạy dân thờ cúng ông bà,
Hết lòng yêu mến mẹ cha, xóm làng.
Dạy dân cấy lúa, trồng dâu,
Nuôi tằm dệt lụa mở đầu nghiệp nông.
Dạy dân chài lưới biển, sông,
Tránh loài **thủy quái** siêng năng vẽ mình.

Trải bao sóng gió **phù sinh**,
Mà dân Việt mãi vươn mình tiến lên.
Nhớ ơn quốc tổ Hùng Vương,
Toàn dân đốt nén tâm hương nguyện cầu.

Giải nghĩa:

- **Triều đình**: Nơi vua và quan họp bàn việc nước. - **Uy nghi**: Oai phong, nghi vệ.
- **Nhân nghĩa**: Lòng thương người và cách đối xử theo lẽ phải. - **Trị vì**: Cai trị, điều hành nước. -
Thủy quái: Thú dữ dưới nước. - **Phù sinh**: Cuộc đời mau tàn.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● **Phân biệt tiếng.**

dơ

giơ

vơ

Dơ bản - Dơ dáy
Dơ dáž

Giơ tay - Giơ cao
Gầy giờ xương

Vơ lấy - Vơ vôi
Bơ vơ - Nhận vơ

● **Ứng dụng.**

Hãy điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

1  Áo có vết _____.	2  Vũng nước _____.	3  Tâm _____ xin nói.
4  Chó gầy _____.	5  Bé _____ đồ chơi.	6  Trẻ lạc _____.

Giải nghĩa:

- **Dơ dáy:** Rất bần thiú. - **Dơ dáž:** Không biết hổ thẹn.

- **Bơ vơ:** Trơ trọi, không có người trông nom. - **Nhận vơ:** Nhận những gì biết rõ không phải của mình. - **Ứng dụng:** Dem những tiếng vừa học đặt thành câu.

● Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Nước Văn Lang do vua nào dựng nên ? Tính đến nay độ bao nhiêu năm ?
- b- Các vua Hùng cai trị dân như thế nào ?
- c- Các vua Hùng dạy dân chúng những gì ?
- d- Viết câu ca dao nhắc nhở dân Việt nhớ ngày giỗ tổ Hùng Vương ?

II - Điền vào chỗ trống: ĐƠ, GIO' hay VƠ

- a- Chớ để bàn tay _____ bẩn.
- b- Em nào làm bài xong hãy _____ tay lên.
- c- _____ cao đánh khẽ.
- d- Không nên _____ đùa cả năm.
- đ- Kẻ trộm _____ vét hết đồ đạc trong nhà.

- Đặt câu:

đơ bẩn - gầy gio' xương - vơ vét - gio' tay - gio' cao

III - Thêm dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ in nghiêng:

- a- Hoa sen mọc **bai** cát lằm,
Tuy rằng lằm lạp **van** màu hoa sen.
- b- Có công đèn sách hôm nay.
Ngày sau thi **đô** thành tài mới hay.
- c- Làm ơn ắt **hăn** nên ơn,
Trời nào phụ **ke** có nhơn bao giờ.
- d- Đội ơn chín **chur** cù lao,
Sinh thành **ke** mấy non cao cho bằng.

- Đặt câu:

Viết một câu với tiếng có dấu hỏi (?) và một câu với tiếng có dấu ngã (~).

Giải nghĩa:

- **Vơ đùa cả năm:** Chê trách không phân biệt kẻ tốt, kẻ xấu hoặc việc hay, việc dở.
- **Vơ vét:** Lấy hết.

IV - Bài đọc để đối thoại.

Con Rồng Cháu Tiên

Theo huyền sử của nước ta, cách đây trên bốn ngàn năm, họ Hồng Bàng làm vua nước ta đầu tiên. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh được một trăm người con.

Lạc Long Quân là dòng dõi Rồng, còn bà Âu Cơ là dòng dõi Tiên. Bởi vậy, một hôm Lạc Long Quân mới bảo vợ rằng:

-Ta là nòi giống Rồng mà nàng là nòi giống Tiên, ăn ở lâu dài với nhau không được. Nay ta chia con ra, cho nàng năm mươi đứa đem lên núi, ta đem năm mươi đứa xuống biển.

Nói xong, vợ chồng chia tay nhau, mỗi người đem con đi một ngả. Người con đầu được phong làm vua nước ta tức là Hùng Vương Thứ Nhất.

Vua Hùng đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Các vua Hùng làm vua được 18 đời theo tục cha truyền con nối. Hiện nay còn lăng miếu vua Hùng ở núi Hùng, thuộc phủ Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Hàng năm cứ đến ngày 10 tháng 3 âm lịch thì có lễ giỗ các vua Hùng, gọi là giỗ Tổ. Do sự tích này, người Việt Nam ta ngày nay tự hào là con Rồng cháu Tiên hay con Hồng cháu Lạc.

Giải nghĩa:

- **Huyền sử:** Lịch sử có tính cách kì lạ và thần thoại. - **Dòng dõi:** Những người có cùng dòng máu. - **Phong:** Ban, cấp chức tước.

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Theo huyền sử nước ta, dân tộc Việt Nam thuộc dòng giống Rồng Tiên. Vậy Rồng Tiên do đâu mà có ?
2. Theo truyền thuyết thì bà Âu Cơ sinh ra mấy người con ?
3. Các vua Hùng dạy dân những gì ?
4. Hàng năm người Việt có lễ gì vào ngày mùng 10 tháng ba Âm lịch ?
5. Các em hãy kể một câu chuyện trong thời vua Hùng.

V - Viết 5 câu ca dao/tục ngữ.

VI - Việt sử:

Trần Quốc Tuấn và Trận Bạch Đằng

Trần Quốc Tuấn là một đại danh tướng của nhà Trần. Ông được **phong tước** Vương nên thường được gọi là Hưng Đạo Vương.

Năm 1283, quân Mông Cổ bên Tàu tràn qua đánh nước ta lần thứ hai. Vua Trần Nhân Tông thấy **khí thế** giặc quá mạnh có ý muốn **đầu hàng** để dân đỡ khổ. Hưng Đạo Vương tâu: “Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước”. Chính nhờ tinh thần quyết chí này mà quân ta đánh đuổi được quân Mông Cổ ra khỏi nước. Đến năm 1287, quân Mông Cổ lại đem quân sang đánh nước ta lần thứ ba. Tại sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Vương cho đóng cọc sắt nhọn xuống lòng sông. Đợi nước lên quân ta mang thuyền nhỏ ra **kiêu chiến**, dụ giặc qua chỗ đóng cọc. Đến lúc nước xuống, quân ta quyết đánh khiến giặc rút lui và bị cọc sắt đâm lủng chiến thuyền chìm hết. Quân ta phục sẵn ở hai bên bờ sông tràn ra đánh khiến quân giặc chết rất nhiều, quân Mông Cổ **đại bại** phải rút chạy về nước.

Ngoài tài **dụng binh**, Hưng Đạo Vương còn lâu thông kinh sử và có nhiều mưu lược. Ông đã thảo ra bộ “Bình Thu Yếu Lược” và bộ “Vạn Kiếp Bí Truyền” để dạy các tướng sĩ cách tác chiến và dùng mưu.

Giải nghĩa:

- **Phong tước:** Ban cho chức tước, quyền hành. - **Khí thế:** Sức mạnh tinh thần.
- **Đầu hàng:** Xin chịu thua, phục tùng. - **Kiêu chiến:** Giả vờ đánh để khiêu khích.
- **Đại bại:** Thua to, thua trận hoàn toàn. - **Dụng binh:** Tài điều khiển quân sĩ, tài bày mưu đánh trận.

Câu hỏi:

- 1- Trần Quốc Tuấn được phong tước vương và gọi là gì ?
- 2- Ông tâu gì khi vua Trần Nhân Tông muốn hàng ?
- 3- Muốn đánh bại quân Tàu trên sông Bạch Đằng, ông dùng mưu gì ?
- 4- Trần Quốc Tuấn soạn thảo những bộ sách gì để dạy tướng sĩ ?

Bài làm ở nhà 11

● Hình ảnh quê hương.

Thờ Kính Tổ Tiên

Mỗi gia đình Việt Nam chúng ta đều lấy sự thờ cúng tổ tiên làm trọng.

Vào ngày lễ hàng năm, con cháu trong dòng họ **tề tựu** đông đủ ở **từ đường**, cùng nhau ôn lại **thân thế, sự nghiệp** của gia tiên. Rồi lần lượt từng người thành kính đến lễ lạy trước bàn thờ nghi ngút khói hương. Cúng xong, họ hàng chung vui trong bữa ăn thân mật.

Ngoài ra mỗi nhà còn thiết lập bàn thờ ông bà. Cứ đúng vào ngày giỗ, gia đình tổ chức họp mặt con cháu. Trước là để tưởng nhớ đến công ơn **sinh thành dưỡng dục** của ông bà. Sau đó cháu con có dịp vui chơi quây quần bên cha mẹ.

Câu ca dao:

*Con người có tổ, có tông,
Như cây có cội, như sông có nguồn.*

nhắc nhở chúng ta hãy hướng về **nguồn cội** để mà **cư xử** sao cho phải đạo làm người.

Giải nghĩa:

- **Tề tựu**: Hẹp lại với nhau. - **Từ đường**: Nhà thờ tổ tiên của một họ. - **Thân thế**: Cuộc đời riêng của từng người. - **Sự nghiệp**: Công việc lớn, có ích cho mọi người.
- **Sinh thành**: Đẻ ra. - **Dưỡng dục**: Nuôi nấng và dạy dỗ. - **Nguồn cội**: Ý trong bài này là tổ tiên. - **Cư xử**: Đối đãi, ăn ở tốt với người.

1. Câu hỏi.

- a- Việc làm quan trọng trong mỗi gia đình Việt Nam là gì ?
- b- Vào những ngày giỗ tổ, họ hàng con cháu tụ họp ở đâu ?
- c- Mọi người trong dòng họ làm gì trong ngày giỗ ?
- d- Chép lại câu ca dao nhắc nhở mỗi người đều có tổ tiên.
- đ- Tìm đại ý bài trên.

2- Giải nghĩa, đặt câu:

gia đình - tề tựu - vợ vét - gây dơ xương - lấm láp

3- Viết hai câu với tiếng có dấu hỏi (?) và hai câu với tiếng có dấu ngã (~).

4- Chép lại và thêm dấu:

Hoa Sen

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
La xanh bong trắng lai chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bong trắng la xanh,
Gan bun ma chang hoi tanh mui bun.

Ca dao

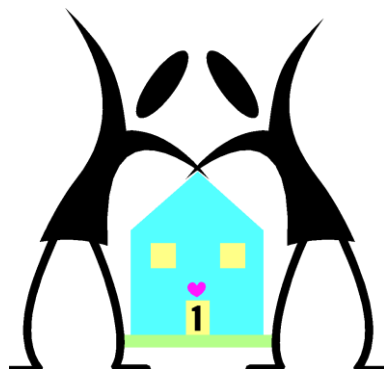
5- Tập làm văn:

Dựa theo bài “**Nhớ Ông Quốc Tổ**”, hãy viết bài văn ít nhất có mười hai (12) câu trở lên và mỗi câu phải có sáu (8) từ trở lên. (ít nhất 3 câu mở đầu, 7 câu thân bài, và 2 câu kết luận)

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“**Nhớ Ông Quốc Tổ**”, “**Thờ Kính Tổ Tiên**”, và bài ca do thầy cô chỉ định.



BÀI MƯỜI HAI



● Chính tả - Học thuộc lòng.

Trại Hè

Ôi vui quá! Ngày đi cắm trại,
Xa mái trường lên mãi rừng xanh,
Lú lo chim hót trên cành,
Nước hồ **trong vắt**, bức tranh **tuyệt vời**!

Lều đây đó dựng nơi bóng mát,
Cùng nắm tay ta hát bài ca,
Cổng chào ngay lối vào ra,
Trò chơi sắp sẵn, chúng ta bắt đầu ...

Giờ ăn trưa, **thoắt đâu** đã đến,
Cùng thầy cô thân mến sum vầy,
Mỗi người góp một bàn tay,
Thức ăn **đạm bạc**, lòng đầy hân hoan.

Trò chơi lớn, lại càng hăng hái,
Mở mật thư, tìm lại dấu đi,
Băng rừng vượt suối xá chi,
Cho quên ngày tháng học thi **miệt mài**.

Giải nghĩa:

- **Trong vắt**: Rất trong. - **Tuyệt vời**: Cực kì, quá sức đẹp. - **Thoắt đâu**: Nhanh, trong chốc lát. - **Đạm bạc**: Giản dị và sơ sài. - **Miệt mài**: Rất chăm chú.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● **Phân biệt tiếng:**

chí

Chí chóc - Chí lớn
Báo chí - Bền chí

trí

Trí khôn - Trí nhớ
Giải trí - Trang trí

thí

Thí sinh - Thí dụ
Bố thí

● **Ứng dụng:**

Hãy điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

1  Khi cãi nhau kêu _____.	2  Nghe nhạc là để _____.	3  _____ tiếng Việt ở San Jose rất nhiều.
4  Bố _____ nhà cửa.	5  _____ cho kẻ nghèo là làm điều tốt.	6  Tâm là _____ dự thi thiếu nhi tài sắc.

Giải nghĩa:

- **Báo chí:** Báo được xuất bản hàng ngày hay định kì. – **Giải trí:** Để cho đầu óc thành thơi bằng cách nghỉ ngơi hay hoạt động thể dục. – **Trang trí:** Sắp đặt các màu sắc hoặc vật thể. – **Thí sinh:** Người tham dự một cuộc thi. – **Bố thí:** Đem tài sản phát cho người nghèo.

● Bài tập.

I – Câu hỏi:

- a- Học sinh đi trại hè ở đâu ? Quang cảnh nơi cắm trại thế nào ?
- b- Khi vừa đến nơi đóng trại, các học sinh làm gì ?
- c- Kể những sinh hoạt ở trại ?
- d- Kể những cảm nghĩ của học sinh khi dự trại ?

II – Điền vào chỗ trống: **CHÍ**, **TRÍ** hay **THÍ**

- a- Có nhiều _____ sinh dự thi thiếu nhi tài sắc.
- b- Học hành để mở mang _____ tuệ.
- c- Học hành có _____ thì nên.
- d- Hãy rộng tay bỏ _____ cho kẻ nghèo khó.
- đ- Con người có _____ khôn hơn loài vật.
- e- Thượng đế là đáng _____ công.

- Đặt câu:

thí sinh - có chí - trí thức

III – Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Ở đời chẳng việc gì **kho** ,
Người ta lập chí **phai** nên kiên.
- b- **Tri** khôn sắp để dạ này.
Có **cong** mài sắt có **ngay** nên kim.
- c- Trồng **cay** có ngày ăn quả.
- d- Trời nắng **tot** dưa, trời **mua** tốt lúa.
- đ- **Tre** chưa qua, già **đa** đến.
- e- Có **chi** làm quan, có gan làm **giau**.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng **CHÍ**, **TRÍ** và **THÍ**

Giải nghĩa:

- **Chí** : Ý muốn làm một việc gì. – **Trí tuệ** : Sự hiểu biết sáng suốt. – **Trí khôn** : Sự hiểu biết. – **Bổ trí** : Sắp đặt. – **Chí công** : Rất công bình.

V - Viết 5 câu cao dao/tục ngữ.

VI - Địa lí:

Giao Thông

Nước Việt Nam có hình thể dài nên hệ thống **giao thông** rất là quan trọng.

Hiện nay **trọng tâm** của nền kinh tế Việt Nam là việc cần phải tu bổ và mở mang các hệ thống giao thông. Tuy nhiên nhà nước Việt Nam ngày nay không thể thực hiện được những công trình to lớn mà phải trông cậy vào các nước thuộc thế giới tự do giúp đỡ hoàn toàn về tiền bạc và kĩ thuật. Các phi trường, hải cảng, đường xe lửa cùng các quốc lộ dần dần được **kiến thiết** lại.

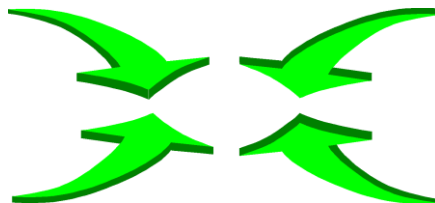
Hệ thống xe lửa xuyên Việt đã được **cải tiến** và chạy dọc theo suốt chiều dài của đất nước. Đặc biệt, một **công trình** lớn xây dựng cầu Mỹ Thuận (thuộc tỉnh Vĩnh Long) bắc qua sông Tiền đã được nước Úc Đại Lợi (Australia) hoàn thành, và trong tương lai một cây cầu lớn **tương tự** bắc qua sông Hậu (thuộc tỉnh Cần Thơ) cũng sẽ được thực hiện. Điều này khiến cho việc giao thông của các tỉnh miền Tây thuộc Nam Việt Nam trở nên dễ dàng và nhanh chóng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở mang và phát triển miền đất trù phú nhất của nước Việt Nam.

Giải nghĩa:

- **Giao thông:** Sự chuyên chở, di chuyển từ nơi này đến nơi khác. - **Trọng tâm:** Việc quan trọng chính. - **Kiến thiết:** Xây dựng. - **Cải tiến:** Làm cho tốt hơn, đẹp hơn.
- **Công trình:** Công việc khó khăn đòi hỏi nhiều công phu, kĩ thuật. - **Tương tự:** Gần giống nhau.

- Câu hỏi:

- 1- Hệ thống giao thông của Việt Nam có quan trọng không ? Tại sao ?
- 2- Hiện nay trọng tâm của nền kinh tế Việt Nam là gì ?
- 3- Ở miền Nam, một công trình lớn nào đã được hoàn thành ?
- 4- Nguyên nhân nào làm cho các tỉnh miền Tây Nam-Việt Nam trở nên trù phú nhất Việt Nam ?
- 5- Kể tên 2 công trình do nước Úc Đại Lợi trợ giúp.



Bài làm ở nhà 12

● Danh nhân Việt Nam.

Nhà Bác Học Trương Vĩnh Ký

Ông Trương Vĩnh Ký là người học rộng, biết nhiều thứ tiếng nước ngoài. Ở trong nước, ông là nhà văn Việt Nam đầu tiên của thời kì chữ quốc ngữ mới hình thành và còn bị rẻ rúng. Ông soạn từ điển, dịch văn thơ Việt ra tiếng Pháp, phiên dịch sách Tàu ..., viết những truyện đời xưa, truyện khôi hài. Ông nghiên cứu tìm hiểu về ngôn ngữ, lịch sử, địa lí Việt Nam. Ông là tác giả trên một trăm cuốn sách vào khoảng năm 1863 đến năm 1898 là năm ông từ giã cõi đời. Đó là chưa kể các sách viết bằng tiếng La Tinh, Y pha nho. Những sách ông viết rất có giá trị đã giúp cho chúng ta và người ngoại quốc hiểu biết về đất nước, phong tục, lịch sử, văn chương Việt Nam. Người Việt Nam chúng ta tự hào với thế giới đã có một nhà bác học uyên thâm như Trương Vĩnh Ký.

Phỏng theo Nguyễn Ngu Í

Giải nghĩa:

- **Bác học** : Người học rộng, biết nhiều về một hoặc nhiều ngành chuyên khoa. - **Rẻ rúng** : Coi rẻ, không có giá trị. - **Phiên dịch** : Công việc dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. - **Uyên thâm** : Sự hiểu biết rất sâu về một lãnh vực chuyên môn.

1- Câu hỏi:

- Ông Trương Vĩnh Ký thông thạo những tiếng nước nào ?
- Số sách ông viết lên đến bao nhiêu ?
- Phiên dịch và sáng tác khác nhau như thế nào ?
- Văn nghiệp của ông đã giúp ích gì cho đồng bào ta và thế giới ?
- Tìm đại ý bài trên.

2- Tìm cặp từ phản nghĩa và đặt câu:

rẻ rúng – khiêm tốn – uyên thâm

ngoại ngữ - tự hào – trên một chục

3- Chép lại và thêm dấu:

Tieng Viet De Thuong Qua Hai Mien NAM - BAC

- Bac bao KY, Nam keu CO
- Nam keu CHAI, Bac goi LO
- Bac HAI qua Nam SO ghe
- Nam XE nua, Bac BO doi
- Bac quo GAY, Nam keu OM
- Nam khai BENH, Bac cao OM
- Bac ding den MUON, Nam lien la TRE
- Nam man SO SO, Bac nam NAY NE

4- Chép lại và thêm dấu:

Về Quê Nghỉ Hè

He đã tôi ! Chung em vui qua !
Nhưng bài thi cuối khoa vừa xong.
Sang nay, nhe nhom trong long,
Em thu dọn sách vào trong tủ rồi.
Ngay thang he, rong chơi thỏa thích !
Canh đông que tỉnh mich em trôi.
Thênh thang chạy nhảy ngoài trời,
Treo cây hai trái, tam bỏi sông hồ.

*Chúng Em Cùng Học - Cấp 7,
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang*

5- Tập Làm Văn: Tả con bò mà em từng thấy.(Gồm 3 phần, ít nhất 300 từ)

BÀI MƯỜI BA



● Chính tả - Học thuộc lòng.

Ngày Văn Lang

Đây Văn Lang với *ngày truyền thống*,
Nhiều cuộc thi *hào hứng* diễn ra.
Chúng em thi múa, thi ca,
Lời thơ tiếng nhạc, đậm đà tình quê !

Thi đồ vui, mau về để học,
Những *tinh hoa* dân tộc ngàn xưa.
Rời ra thi vẽ say sưa,
Trò chơi điện tử, từ trưa đến chiều . . .

Ngoài sân còn bao nhiêu tiết mục,
Nào chạy đua, quần vợt, vũ cầu,
Ném vòng, bắn súng, thả câu . . .
Vừa chơi vừa học, biết bao *vui vầy* !

Giải nghĩa:

- *Ngày truyền thống*: Ngày đặc biệt của trường được tổ chức mỗi năm một lần.
- *Hào hứng*: Cảm hứng, hăng hái. – *Tinh hoa*: Cái tinh túy, tốt đẹp nhất.
- *Vui vầy*: Vui vẻ trong sự sum vầy.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

● Bài tập.

I – Câu hỏi:

- a- Mỗi năm nhà trường tổ chức ngày Văn Lang mấy lần ? Để làm gì ?
- b- Những cuộc thi bên trong trường gồm có những gì ?
- c- Ngoài sân trường còn có những trò chơi, cuộc thi gì ?
- d- Em đã tham gia vào cuộc thi nào hay trò chơi nào ?

II – Điền vào chỗ trống: NHẠC, NHẠT hay NHẬT

- a- Bác Ba là một _____ sĩ có tài.
- b- Hôm nay là ngày chủ _____, em đi học Việt ngữ.
- c- Áo anh đã _____ màu vì bao ngày dầm sương dãi nắng.
- d- Mẹ em thích nghe _____ êm dịu.
- đ- Bát canh này _____ như nước ốc.
- e- Xe Honda được chế tạo tại nước _____.

- Đặt câu:

âm nhạc - rượu nhạt - nhạt thực

III – Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Rượu nhạt **uong** lăm cũng say,
Người **khon** nói lăm dẫu hay **cung** nhàm.
- b- Mời anh ăn **mieng** trâu này,
Dù **man**, dù nhạt, dù cay, dù **nong**.
- c- Nhặt **nguyet** như thoi đưa.
- d- Nhà **khong** có chủ như tú không có khóa.
- đ- Nhất sự **thuan**, vạn sự lành.
- e- Ra ngoài **hoi** già, về nhà hỏi trẻ.

Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng NHẠC, NHẠT và NHẬT

Giải nghĩa:

- Nhạt: Lạt, phai. – Nhạt như nước ốc: Rất nhạt, không vừa miệng.
- Nhạc phụ, nhạc mẫu: Cha vợ, mẹ vợ. - Nhặt nguyệt như thoi đưa: Ý nói thời gian đi quá nhanh.
- Sự thuận: Sự hòa thuận, không cãi vã ghen ghét nhau.

V – Bài đọc để đối thoại.

Lịch Sử Oai Hùng Của Dân Tộc Việt Nam

Hướng cái nhìn về Đông phương, thế giới phải **kinh ngạc** khi **nghiên cứu** về dân tộc Việt Nam.

Đó là một dân tộc tuy nhỏ bé nhưng có một lịch sử oai hùng vào bậc nhất. Nguyên giai đoạn dân tộc ta ba lần phá tan hùng binh Mông Cổ đã đủ khiến thế giới kinh hồn. Chúng ta nghe nói quá nhiều về chiến công ấy, nhiều khi thấy **nhàm** tai, không lấy gì làm vẻ vang cả. Nhưng nếu lượng được sức mạnh vạn năng của đoàn quân Mông Cổ bách chiến bách thắng. Chiến sĩ Mông Cổ cưỡi ngựa không yên cương đang phóng như bay, dương cung bắn về phía sau **bách phát, bách trúng**. Đoàn quân dũng mãnh, **tàn bạo**, thế tiến đánh vũ bão như chẻ tre, được **điều động** bởi những tướng lĩnh có tên sấm sét như Thành Cát Tư Hãn, Hốt Tất Liệt . . . chúng ta mới **hình dung** được những chiến thắng vẻ vang của tổ tiên ta.

Em Học Việt Ngữ - Tập 6,

Trung Tâm Việt Ngữ Hồng Bàng

Giải nghĩa:

- **Kinh ngạc:** Ngạc nhiên, giật mình không ngờ. – **Nghiên cứu:** Tham khảo, thăm dò kỹ lưỡng. – **Nhàm:** Chán nản, không hứng thú. – **Bách phát, bách trúng:** Bắn 100 mũi tên, trúng 100 lần. – **Tàn bạo:** Hung dữ, độc ác. – **Điều động:** Điều hòa và chủ động một việc gì. – **Hình dung:** Tưởng tượng nghĩ ra trong đầu.

Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Vì sao thế giới phải kinh ngạc khi nghiên cứu về dân tộc Việt Nam ?
2. Quân dân Việt Nam đã thắng quân xâm lăng Mông Cổ mấy lần ? Kể tên vài vị anh hùng đã lập được chiến công ?
3. Quân xâm lăng Mông Cổ tàn bạo như thế nào ?
4. Yếu tố quan trọng nào giúp cho quân dân Việt Nam chiến thắng quân Mông Cổ ?

VI - Văn phạm.

Đại Danh Từ

Đại danh từ thay thế cho danh từ mà ta không muốn lập lại hay không muốn nêu ra.

Có năm loại đại danh từ: nhân vật đại danh từ, liên thuộc đại danh từ, nghi vấn đại danh từ, chỉ thị đại danh từ và phiếm chỉ đại danh từ

Nhân vật đại danh từ là những tiếng dùng để xưng hô, gọi tên các nhân vật trong khi nói. Do cách xưng hô, nhân vật đại danh từ được chia ra làm ba ngôi:

- a) Ngôi thứ nhất chỉ về người tự nói, đang nói

Số ít: tôi, ta, mình, tớ ...

Số nhiều: chúng tôi, chúng ta, chúng mình, chúng tớ ...

b) Ngôi thứ hai chỉ người mà mình nói với, đang nghe.

Số ít: anh, người, mày, mi ...

Số nhiều: các anh, các người, chúng mày, chúng mi ...

c) Ngôi thứ ba chỉ người và vật mà mình nói đến, được nhắc đến trong câu nói.

Số ít: nó, hắn, y, thị, chàng, nàng, chị ấy, anh ấy, cô ấy ...

Số nhiều: chúng nó, bọn nó, bọn họ ...

Ngoài ra, còn có những đại danh từ dùng chung cho ba ngôi như: cụ, ông, bà, thầy, bác, chú, cô, dì, anh, em, con, cháu ...

Số ít: duy nhất chỉ một

Số nhiều: từ hai trở lên.

Bài tập:

Hãy viết: Số ít

- Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người tự nói. Ngôi I
- Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người mà mình nói với. Ngôi II
- Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người mà mình nói đến. Ngôi III

Hãy viết: Số nhiều

- Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người tự nói. Ngôi I
- Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người mà mình nói với. Ngôi II
 - Một câu có nhân vật đại danh từ chỉ về người mà mình nói đến. Ngôi III

Bài làm ở nhà 13

● Hình ảnh quê hương.

Công Việc Của Người Làm Ruộng

Ở nhà quê, **quanh năm ngày tháng**, ai cũng chăm về việc cày cấy. Sớm tối lo làm ăn, hết công nọ đến việc kia, không mấy khi được **nhàn hạ**.

Khi **hạt giống** đã gieo xuống đất, người làm ruộng mong được nắng, được mưa cho cây mạ mọc lên, đem ra cấy vào ruộng. Cây cấy xong, nhưng công việc đã xong đâu. Còn phải bón phân, nhổ cỏ. Lỡ khi trời nắng ruộng khô, phải tát nước cho cây lúa được tươi tốt, mạnh mẽ. Bông lúa, hạt thóc mới được tốt đẹp. Đến khi lúa chín, gặt về, đập, phơi khô. Bấy giờ mới chắc có thóc gạo mà ăn.

Nghề làm ruộng khó nhọc như thế, cho nên người dân ở thôn quê phải làm việc **cần mẫn** quanh năm.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Quanh năm ngày tháng:** Nói cả năm lúc nào cũng như thế. - **Nhàn hạ:** Rỗi rãi, không vất vả, mệt nhọc. - **Hạt giống:** Ở đây là hạt thóc dùng để trồng lên cây lúa.
- **Cần mẫn:** Siêng năng và mau mắn.

1- Câu hỏi:

- a- Ở nhà quê, mọi người rảnh rỗi hay bận rộn ? Tại sao ?
- b- Hạt thóc gieo xuống đất sẽ mọc lên cây gì ?
- c- Chép lại các câu văn tả việc làm khó nhọc của nông phu (người làm ruộng) ?
- e- Tìm đại ý bài trên.

2- Tìm từ phản nghĩa nghĩa, đặt câu:

đông phương - tàn bạo - nhàn hạ - hào hứng - chiến thắng

3- Viết hai câu với tiếng có chữ ghép “ng” và hai câu với tiếng có chữ ghép “ngh”.

4- Chép lại và thêm dấu:

Sửa Soạn Đi Xa

Thình thoang ba em đưa gia đình đi chơi xa. Ca nha ban ron lam theo ke hoach. Ong ba ngoai trong coi be Hoang đe be khong te nga xanh xoach. Em giu con cho nho hay keu oang oang. Ma sap do an va xep ao quan. Con ba khuan vac leu vai len xe.

Ai nay vui ve vao cho ngoi. Ba cho xe lan banh. Em ngoanh đầu nhìn lại, ngoi nha vua khuat sau hang cay.

**Chúng Em Cùng Học – Cấp 6
TTVNVL**

5- Tập làm văn:

Tả con ngựa. Gồm 3 phần, ít nhất 300 chữ.

● Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Ngày Văn Lang”, “Lịch Sử Oai Hùng Của Dân Tộc Việt Nam”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

BÀI MƯỜI BỐN



● Chính tả.

Lễ Phát Thưởng

Hôm nay là ngày cuối cùng của khóa học. Nhà trường tổ chức lễ phát thưởng cho học sinh **xuất sắc**. Tâm và em đều may mắn được phần thưởng.

Đúng 10 giờ, chúng em sắp hàng ngay ngắn trước sân khấu theo sự hướng dẫn của thầy cô. Các **quan khách**, phụ huynh học sinh và một số thầy cô đã ngồi vào các hàng ghế dành riêng. Sân khấu được trang hoàng đẹp đẽ với hai lá quốc kì lớn, một bình hoa thật đẹp, và bong bóng đủ màu sắc sỡ.

Ngay giữa sân khấu là một hàng chữ lớn “Lễ Phát Thưởng”. Buổi lễ bắt đầu bằng lễ chào cờ, mặc niệm. Sau đó là **phát biểu** của trung tâm trưởng Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang và của hội trưởng hội phụ huynh học sinh cùng lời cảm tạ thật cảm động của đại diện học sinh.

Sau phần phát thưởng cho mỗi cấp lớp đều có những màn văn nghệ giúp vui rất **hào hứng** do chính học sinh trình diễn.

Ôm gói phần thưởng trong tay, lòng em vô cùng sung sướng. Em cảm ơn bố mẹ, thầy cô giáo và hội phụ huynh học sinh đã hi sinh thời giờ, công sức và tiền bạc để lo cho chúng em có được niềm vui như ngày hôm nay.

Giải nghĩa:

- **Xuất sắc:** Đặc sắc, nổi bật. - **Quan khách:** Người dự/xem một buổi lễ, một đám hội.

- **Phát biểu:** Nói lên ý kiến, tình cảm của mình. - **Hào hứng:** Cảm hứng, hăng hái.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

• Bài tập.

I - Câu hỏi:

- a- Những ai đến dự lễ phát thưởng, em hãy kể ra ?
- b- Em hãy kể những gì có trên sân khấu ?
- c- Các em học sinh làm gì ?
- d- Cảm tưởng của học sinh được phần thưởng ?

II - Điền vào chỗ trống: TRONG, TRÔNG hay CHÔNG

- a- Hôm nay ba về trễ, mẹ em _____ đợi mãi.
- b- Đường đi có nhiều chướng ngại vật, khó khăn gọi là nhiều _____ gai.
- c- Về mùa thu, trời _____ xanh, không có tí mây.
- d- Li nước _____ vắt.
- đ- Cái bàn kê 4 chân cao thấp không đều gọi là bàn _____ chênh.
- e- Bà hàng xóm sắp đi xa, nhờ mẹ _____ chừng nhà cho bà.

- Đặt câu:

trông đợi - trong xanh - chông gai

III - Thêm dấu trên các từ in nghiêng:

- a- Trông *mặt* mà bắt *hình* dong,
Con lợn có béo bộ *long* mới ngon.
- b- Thà chết trong, hơn *song* đục.
- c- Đánh giặc thì đánh *giua* sông,
Đừng *đanh* trong cạm phải chông mà chìm.
- d- Có *mời* thì nói *cu ra* ,
Mới để trong nhà, cũ *đe* ngoài sân.
- đ- Nước đục ta *phai* đánh phèn cho trong.

- Đặt câu:

Viết mỗi câu có tiếng TRONG, TRÔNG và CHÔNG

Giải nghĩa:

- *Trông đợi*: Chờ đợi, mong đợi người đi xa về. - *Trong xanh*: Trong và xanh.
- *Chông chênh*: Không cân bằng, không vững. - *Trông chừng*: Coi chừng, để ý.
- *Chết trong*: Chết không có tội lỗi.

IV- Bài đọc để đối thoại.

Lời Phát Biểu của Trung Tâm Trưởng Trường Việt Ngữ Văn Lang

Toàn thể các em học sinh thân mến.

Thầy rất vui mừng thấy các em học hành chăm chỉ, ngoan ngoãn trong suốt khóa học vừa qua. Thầy ngợi khen các em được phần thưởng hôm nay. Mong rằng những món quà nhỏ này thể hiện tình yêu thương của phụ huynh và thầy cô đến tận tay từng em. Để đáp lại lòng **ưu ái** đó, các em hãy cố gắng là những học sinh tốt và **giỏi giang**.

Các em không được phần thưởng hôm nay đừng nản lòng, hãy nhìn những tấm gương tốt của bạn mình mà cố gắng mãi. Tục ngữ có câu:

“*Có công mài sắt có ngày nên kim*”

Đừng quên rằng tất cả các em đây là tương lai của **tổ quốc**, hi vọng của gia đình và xã hội. Các em hãy cố gắng để xứng đáng với niềm tin đó.

Giải nghĩa:

- **Ưu ái:** Thương yêu và lo lắng cho - **Giỏi giang:** Có tài năng làm được nhiều việc.
- **Tổ quốc:** Đất nước của tổ tiên để lại.

- Thầy cô sắp xếp học sinh thành nhiều nhóm để các em luân phiên tập đối thoại những câu sau đây:

1. Thầy trung tâm trưởng Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang khuyên các em những gì ?
2. Hãy cho biết ý nghĩa của buổi phát thưởng ?
3. Hãy viết một câu tục ngữ khuyên học sinh về sự cố gắng ?
4. Cha mẹ và thầy cô đặt niềm hi vọng vào ai ?

Bài làm ở nhà 14

● Hình ảnh quê hương.

Buổi Sáng Ở Thôn Quê

Ánh trắng xanh đã nhạt và ngoài sân lờ mờ sáng, thứ ánh sáng nhẹ, mong manh, mỗi giây phút như mỗi bừng thêm của lúc **bình minh**.

Trong **tịch tịch** của đêm thanh, tiếng gà gáy **bỗng** nổi bật lên và **vọng** ra xa. Một con gà khác họa theo, rồi lại thêm hai, ba con nữa cùng cất tiếng gáy. Và trong khoảnh khắc đó đây, khắp mọi nơi, gà trống thi nhau giục giã gáy sáng.

Có tiếng chân người đi làm sớm ngoài đường, nên con chó Mực chạy xô ra cửa và sủa lên mấy tiếng. Nhưng biết không ai vào nhà mình, con vật lại **thững thững** trở về nằm gọn giữa sân và vênh tai nghe ngóng.

Nguyễn Khắc Mẫn

Giải nghĩa:

- **Bình minh**: Khoảng thời gian hùng sáng trước khi mặt trời mọc. - **Tịch tịch**: Yên lặng. - **Bỗng**: Đột ngột, thỉnh linh. - **Vọng**: Vang ra xa. - **Thững thững**: Bước đi từ tốn.

1- Câu hỏi:

- a- Tìm những từ tả lúc bình minh ?
- b- Chép các câu văn tả cảnh gà xôn xao gáy sáng ?
- c- Chép lại những câu văn tả hoạt động của con chó Mực ?
- d- Theo bài trên chép lại các câu sau đây:
 - Một câu có danh từ riêng
 - Hai câu có danh từ chỉ hiện tượng
 - Hai câu có danh từ chung chỉ con vật
 - Hai câu có đại danh từ

2- Tìm tiếng phản nghĩa với:

nhạt - bình minh - tịch tịch - ngợi khen - mong manh

3- Viết:

- Một câu có danh từ riêng chỉ về người
- Một câu có danh từ riêng chỉ về thành phố
- Một câu có danh từ riêng chỉ về sông hay núi ở Việt Nam
- Hai câu có đại danh từ chỉ người đang nói (số ít-số nhiều)
- Hai câu có đại danh từ chỉ người đang nghe (số ít-số nhiều)
- Hai câu có đại danh từ chỉ người được nhắc đến trong câu nói. (số ít-số nhiều)

4- Chép lại và thêm dấu:

Tính Kiên Nhẫn

Hãy nhìn gương kiên nhẫn của những bậc cha anh của các cháu trong cộng đồng người Việt ở đây. Khi mới định cư ở quốc gia này, đa số đều bắt đầu bằng hai bàn tay trắng. Thế mà chỉ sau một thời gian học tập, can củ làm việc nhàn nhai, nhiều người này đã đạt được nghề nghiệp vững vàng, thành công trong xã hội Hoa Kỳ. Một số gia đình trở nên giàu có, bắt đầu mở công ty với số vốn hàng triệu Mỹ kim ...

Tất cả những thành quả tốt đẹp trên, phần lớn cũng đều do tính kiên nhẫn mà ra đó cháu.

Chúng Em Cùng Học - Cấp 8
TTVNVL

5- Tập làm văn:

Em đại diện cho lớp viết lời phát biểu nhân dịp lễ mãn khóa tiếng Việt.

6- Thâu băng.

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp thầy cô chấm điểm tập đọc:

“Lễ Phát Thưởng”, “Buổi Sáng ở Thôn Quê”, và bài ca do thầy cô chỉ định.

BÀI MUỖI LĂM

Bài Thi Mẫu Cuối Khóa

Thầy cô dùng bài ôn thi mẫu này để soạn đề thi mà học sinh đã học trong những tuần lễ vừa qua.

1. Chính tả.

- Viết một trong bốn bài tập đọc hay chính tả do thầy cô chỉ định trước cho học sinh ôn thi.
- Tìm đại ý bài chính tả.

2. Học thuộc lòng.

Nhớ Ôn Quốc Tổ tr.63

- Tìm đại ý bài học thuộc lòng.

3. Thêm dấu.

Long yeu nuoc la long yeu thuong dong bao, gan bo voi xu so, dan toc cua minh. Long yeu nuoc la mot dieu rat thieng lieng va cao quy. Ngay xua, khi quan tau xam lan nuoc ta, nha vua trieu tap cac bo lao de ban ke chong giac.

4. Giải thích từ, cụm từ và đặt câu.

Xuất sắc: đặc sắc, nổi bật

Nhà trường tổ chức lễ phát thưởng cho học sinh xuất sắc.

5. Phân biệt tiếng- chọn từ điền vào chỗ trống.

xâu-sâu-râu, rộn-rộng-rợn, than-thân-thanh, dơ-giơ-vơ, chí-trí-thí nhạc-nhật-nhật, trong-trông-chông

Đứa bé mồ côi, khóc rờn, đói khát, gầy gơ xương.

6. Tìm từ phản nghĩa, đồng nghĩa và đặt câu.

-dơ dáy =/ sạch sẽ

Ăn chín, uống sôi, ở sạch sẽ là yêu nước.

- cố gắng=ráng sức

Chúng em ráng sức dành 15 phút để tập đọc tiếng Việt mỗi ngày.

7. Văn phạm.

Đại danh từ tr.77

8. Sử ký.

- a- Lương Thế Vinh là ai? Ông đã giúp vua Lê Thánh Tông làm gì? Hãy nêu những đức tính của Ông? Ông đã dạy gì cho dân ta?
- b-Trần Quốc Tuấn là ai? Ông đã tâu gì khi vua Trần Nhân Tông muốn hàng cho dân đỡ khổ? Đánh bại quân Tàu trên sông Bạch Đằng, Ông đã dùng mưu gì? Ông đã soạn 2 bộ sách nào để dạy các tướng sĩ?
- c- Trương Vĩnh Ký là ai? Ông có thể thông thạo những ngôn ngữ nào? Văn nghiệp của Ông đã giúp ích gì cho dân ta và thế giới?
- d- Vì sao dân ta phải tưởng nhớ ngày Mùng Mười Tháng Ba âm lịch hàng năm?
- e- Con Rồng Cháu Tiên là gì?

9. Địa lí.

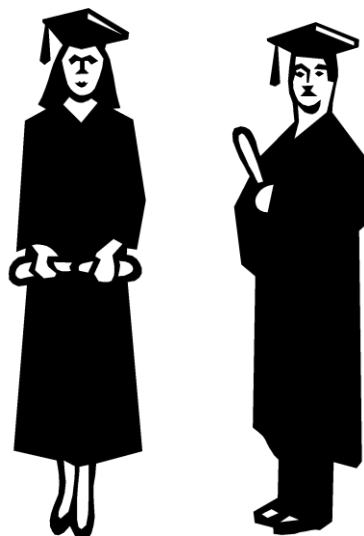
- a- Quảng mỗ tr. 48
- b- Vì sao hệ thống giao thông của Việt Nam rất quan trọng? Nguyên nhân nào làm cho các tỉnh miền Tây Nam của Việt Nam trở nên trù phú? Kể tên 2 công trình do Úc Đại Lợi trợ giúp.

10. Tập làm văn.

Tả con vật; con chó, con mèo, con bò
(Bài tập làm văn gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận)

11. Thành ngữ, tục ngữ và ca dao.

Giải nghĩa - Học thuộc lòng 4 thành ngữ, 4 tục ngữ, 4 ca dao



NGŨ VÙNG ĐÃ HỌC

A

Áng mây: Đám mây.

B

Bà cố: Người sinh ra bà em.

Bác học : Người học rộng, biết nhiều về một hoặc nhiều ngành chuyên khoa.

Bách phát, bách trúng: Bắt 100 mũi tên , trúng 100 lần.

Bận rộn: Rộn rã, lãng xãng vì làm nhiều việc.

Bảng Nhãn: Người thi đỗ thứ nhì trong một khoa thi đình thời xưa.

Báo chí: Báo được xuất bản hàng ngày hay định kì.

Báo hoàng ân: Dền ơn vua.

Bát ngát: Rộng lớn, bao la.

Biểu ngữ: Tấm bảng bằng giấy hoặc vải có viết chữ ở trên.

Bình minh: Khoảng thời gian hừng sáng trước khi mặt trời mọc.

Bình phong: Tấm ván để che gió.

Bổ thí: Dem tài sản phát cho người nghèo.

Bổ trí : Sắp đặt.

Bơ vơ: Trơ trọi, không có người trông nom.

Bổng: Đột ngột, thành linh.

C

Cải tiến: Làm cho tốt hơn, đẹp hơn.

Cặm cũi : Chăm chú và mãi miết làm việc.

Cần mẫn: Siêng năng và mau mắn.

Cổ đô: Kinh đô thời xưa.

Cổ găng: Ráng sức làm việc.

Cộng đồng: Một số người trong xã hội có cùng một ngôn ngữ và văn hóa.

Công trình: Công việc khó khăn đòi hỏi nhiều công phu, kĩ thuật.

Cư xử: Đối đãi, ăn ở tốt với người.

Cúng rước ông bà: Cúng mời ông bà về dự Tết với gia đình.

Cười khanh khách : Tiếng cười dòn và dài, có ý ngạo nghễ.

Cuội: Hòn đá nhỏ và nhẵn (láng).

Cửu đỉnh: Chín cái đỉnh to ở Thế Miếu tượng trưng sức mạng trời

CH

Chết trong: Chết không có tội lỗi.

Chí : Ý muốn làm một việc gì.

Chí công: Rất công bình.

Chồn vờn: Sàng qua sàng lại, tới lui trước mặt.

Chông chênh: Không cân bằng, không vững.

Chư khanh : Tiếng nhà vua gọi các quan trong triều.

Chuyên cần: Chăm chỉ làm việc đều đặn.

Chuyên tâm: Để hết tâm chí làm việc.

Da mồi: Da người già lốm đốm và chấm màu nâu nhạt như mai con đồi mồi.

D

Dai dẳng: Kéo dài mãi không dứt.

Dầm: Ngâm nước.

Dập dìu: Nhiều người đi qua đi lại.

Di ảnh: Tấm hình của người đã chết chụp lúc còn sống để lại.

Dơ dáy: Không biết hổ thẹn.

Dơ dáy: Rất bẩn thỉu.

Dòng dõi: Những người có cùng dòng máu.

Dụng binh: Tài điều khiển quân sĩ, tài bày mưu đánh trận.

Dưỡng dục: Nuôi nấng và dạy dỗ.

Duyên hải: Vùng ven biển.

Đ

Đại bại: Thua to, thua trận hoàn toàn.

Đằm ấm: Đậm đà, thuần thảo, yên vui.

Đạm bạc: Giản dị và sơ sài.

Đầu hàng: Xin chịu thua, phục tùng.

Đi sứ: Đại diện cho một nước đi giao thiệp với nước khác.

Điểm sương: Tóc có lẫn nhiều tóc bạc.

Điện Thái Hòa: Nơi vua hội họp và gặp quan hay sứ giả.

Điều động: Điều hòa và chủ động một việc gì.

Đoàn thể: Tổ chức nhiều người có cùng một mục đích chung.

Độc dạ khôn thân: Người có tâm địa độc ác thì sẽ gặp điều khôn khổ.

Đôi đáp: Trả lời, kẻ nói qua người nói lại.

G

Ganh tị (ghen tị) : Ghét người vì sợ thua kém.

Gắt gỏng: Nói năng hằn học, giận dữ.

Gõ nhịp: Gây tiếng động nhịp nhàng.

GI

Gia chủ: Người chủ nhà, chủ một gia đình.

Già cả: Già, cao tuổi.

Giai cấp: Tầng lớp người khác nhau trong xã hội.

Giai nhân: Người đàn bà đẹp.

Giai phẩm: Tác phẩm hay, đẹp.

Giai thoại: Mẩu chuyện lí thú được truyền tụng rộng rãi trong xã hội.

Giải trí: Để cho đầu óc thoải mái bằng cách nghỉ ngơi hay hoạt động thể dục.

Giản dị: Thường, không xa hoa diêm dúa.

Giao thiệp: Việc quan hệ xã hội.

Giao thông: Sự chuyên chở, di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Giao thừa: Thời điểm lúc năm cũ bước sang năm mới.

Gió bắc : Gió từ phương bắc thổi lại.

Giải giang: Có tài năng làm được nhiều việc.

H

Hách dịch: Dùng quyền thế để ra oai.

Hải lưu: Dòng nước chảy ngoài biển.

Hải ngư nghiệp: Nghề nuôi và đánh cá biển.

Hải sản: Sản phẩm từ biển mà ra.

Hào hứng: Cảm hứng, hăng hái

Hào hứng: Cảm hứng, hăng hái.

Hạt giống: Ở đây là hạt thóc dùng để trồng lên cây lúa.

Hí viện: Nơi dùng để trình diễn nghệ thuật.

Hi vọng: Trông mong, mong chờ.

Hiện tượng: Những hình dáng bày ra rõ ràng trong vũ trụ.

Hình dung: Tưởng tượng nghĩ ra trong đầu.

Hòa thuận : Sống chung yên vui không cãi cọ hơn thua.

Hoàng thành: Thành bao bọc cung điện nhà vua.

Hội nghị: Hội họp để bàn luận về một việc gì.

Hống hách: Ra oai, lên mặt nạt nộ người khác.

Hợp quần: Đoàn kết lại với nhau.

Huyền sử: Lịch sử có tính cách kì lạ và thần thoại.

K

Kể thanh: Người có lòng tốt.

Kẻ tục: Người có lòng dạ xấu.

Kiến thiết: Xây dựng.

Kiêu hãnh: Điều làm cho mình hãnh diện.

Kinh đô: Kinh thành nơi vua và triều đình ở.

Kinh ngạc: Ngạc nhiên, giật mình không ngờ.

KH

Khai thác: Lấy về để dùng.

Khâm phục: Kính mến vì có tài.

Khẩn vái: Cầu xin một điều gì.

Khang: Sự khỏe mạnh.

Khí thế: Sức mạnh tinh thần.

Khiêm tốn: Không cho mình hơn người, không tự kiêu.

Khiêu chiểu: Giả vờ đánh để khiêu khích.

Khó khăn: Không dễ dàng, nhiều trở ngại.

Khư khư: Không muốn ai động đến hoặc giữ chặt lấy không chịu rời ra.

L

Lá thăm: Lá phiếu.

Lác đác : Thưa thớt, mỗi nơi một ít.

Lai rai: Tì tì, mỗi lúc một ít.

Lai rai: Tì tì, mỗi lúc một ít.

Lâm râm: Nói nho nhỏ.

Lăn lóc: Dấn thân vào ở lâu trong đó.

Lãng nhăng: Không ra gì, quàng xiêng.

Lăng tẩm: Mồ mả của vua chúa.

Lú lo : Tiếng nói như chim hót.

Lú rú: (Âm thanh) vừa nhỏ vừa như dính quện vào nhau thành một chuỗi.

Lộc: Của cải giá trị.

Lung Linh: Ánh sáng chớp chờn, khi sáng khi tối.

M

Mật ngọt chết ruồi: Con ruồi vì ham ăn dính vào mật mà chết, ý nói người ta vì ưa lời nịnh hót mà bị hại đến thân.

Miệt mài: Rất chăm chú.

Mưa dầm : Mưa kéo dài nhiều ngày.

N

Năng: Siêng năng, luôn luôn làm.

Nịnh hót: Khen quá đáng để cầu lợi.

Ninh: Sự bình yên, an lành.

Níu kéo: Nắm lấy và kéo xuống.

Nô nức: Rộn ràng hồi hộp.

Non sông gấm vóc: Ý nói đất nước đẹp và quý giá.

Nước thủy triều: Sự lên hay xuống của mực nước.

NG

Ngày truyền thống: Ngày đặc biệt của trường được tổ chức mỗi năm một lần.

Ngờ vực: Chưa tin tưởng hoàn toàn.

Ngoại giao: Việc giao thiệp với người ngoài.

Ngư nghiệp: Nghề đánh cá và nuôi cá.

Ngư sản: Sản phẩm từ cá mà ra.

Nguồn cội: Ý trong bài này là tổ tiên.

NGH

Nghi ngút: Khói hương tỏa ra nhiều. .

Nghĩa vụ: *Bổn phận hay trách nhiệm làm theo luật pháp hay lễ phải của đạo đức.*

Nghiên cứu: *Tham khảo, thăm dò kỹ lưỡng.*

NH

Nhạc mẫu: *Mẹ vợ.*

Nhạc phụ: *Cha vợ*

Nhắm tít: *Nhắm kín mắt lại.*

Nhàm: *Chán nản, không hứng thú.*

Nhàn hạ: *Rối rã, không vất vả, mệt nhọc.*

Nhân nghĩa: *Lòng thương người và cách đối xử theo lễ phải.*

Nhận vợ: *Nhận những gì biết rõ không phải của mình.*

Nhật nguyệt như thoi đưa: *Ý nói thời gian đi quá nhanh.*

Nhạt như nước ốc: *Rất nhạt, không vừa miệng.*

Nhặt rau: *Tìm bỏ những lá rau già hay bị sâu ăn.*

Nhạt: *Lạt, phai.*

Nhộn nhip: *Ồn ào vui vẻ.*

Nhũn nhặn: *Ôn hòa, nhã nhặn.*

Nhường nhịn : *Tự ý chịu phần kém hay thiệt thòi.*

O

Oai nghiêm: *Nghiêm trang, oai quyền.*

PH

Phá cường địch: *Đánh giặc mạnh.*

Phảng phất: *Lờ mờ, không rõ rệt.*

Phảng phất: *Thoáng qua một cách nhẹ nhàng, có lúc tựa biến mất.*

Phát biểu: *Nói lên ý kiến, tình cảm của mình.*

Phèng la: *Nhạc khí có dạng hình đĩa tròn, làm bằng đồng và có tiếng vang chói.*

Phép đo lường: *Việc tính toán kích thước, độ, số lượng.*

Phì nhiêu: *Đất tốt, nhiều màu mỡ.*

Phiên dịch : *Công việc dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác.*

Phong tước: *Ban cho chức tước, địa vị.*

Phong tước: *Ban cho chức tước, quyền hành.*

Phong: *Ban, cấp chức tước.*

Phù sinh: Cuộc đời mau tàn.

Phúc thân: Ông thần ban những điều lành.

Phúc: Sự may mắn.

QU

Quả là : Thật là, hẳn là.

Quốc thước: Rắn chắc, mạnh khỏe.

Quan khách: Người dự/xem một buổi lễ, một đám hội.

Quanh năm ngày tháng: Nói cả năm lúc nào cũng như thế.

R

Ráng hồng: Có màu hồng vì phản chiếu ánh nắng mặt trời.

Râu quai nón: Râu mọc từ hai bên thái dương suốt tới cằm.

Rẻ rúng : Coi rẻ, không có giá trị.

Rối rít: Kêu một cách cuống quýt.

Rộn: Cảm xúc dâng lên.

Rợn: Trạng thái rùng mình hay lạnh vì sợ.

Rùng rợn: Ghê sợ, gớm ghiếc.

S

Sâu hoắm: Lõm vào rất nhiều.

Sinh thành: Đẻ ra.

Sơn hà: Đất nước, giang sơn.

Sự nghiệp: Công việc lớn, có ích cho mọi người.

Sự thuận: Sự hòa thuận, không cãi vã ghen ghét nhau.

Sự việc: Chuyện diễn tiến, chuyện xảy ra.

Sức mạnh: Sự mạnh mẽ có thể đảm đương nổi nhiều việc nặng nề, khó khăn.

Suốt đời: Hết cả đời người.

T

Tài năng: Khả năng tài giỏi.

Tài nguyên: Nguồn lợi thiên nhiên như đất đai, hầm mỏ . . .

Tàn bạo: Hung dữ, độc ác.

Té lăn cù: Té nhào và lăn đi.

Tề tựu: Hẹp lại với nhau.

Tết Nguyên Đán: Tết đầu năm Âm lịch.

Tịch mịch: Yên lặng.

Tiên sư: Vị thầy đầu tiên.

Tiết kiệm: Dành dụm tiền.

Tiêu điều : Vắng lặng và buồn tẻ.

Tinh hoa: Cái tinh túy, tốt đẹp nhất.

Tít tít : Tiếng động (âm thanh) nhỏ, liên tiếp, và không ngắt.

Tít tít: Tiếng cười nói, hỏi han ồn ào, liên tiếp không ngừng (không ngắt).

Tổ quốc: Đất nước của tổ tiên để lại.

Từ đường: Nhà thờ tổ tiên của một họ.

Túi bạc: Túi đựng tiền.

Tuổi ngọc, tuổi ngà: Tuổi trẻ quý như ngọc như ngà.

Tương tự: Gần giống nhau.

Tuyệt vời: Cực kì, quá sức đẹp.

TH

Thác: Chỗ nước từ trên núi cao đổ xuống.

Thái Miếu: Đền thờ tổ tiên các vua nhà Nguyễn.

Thâm đen: Sậm đen.

Thâm hiểm: Sâu sắc, hiểm độc.

Tham lam: Ham muốn cho mình một cách không ngay thẳng.

Thâm nghiêm: Kín đáo, nghiêm trang.

Thắm: Thân mật đậm đà.

Thân thế: Cuộc đời riêng của từng người.

Thanh liêm: Người không tham lam.

Thanh niên : Người còn trẻ tuổi.

Thanh tú: Nét đẹp đơn giản.

Thanh vắng : Yên lặng, vắng vẻ.

Thất lạc: Bị lạc mất.

Thất thủ : Bị quân địch chiếm, bị thua.

Thế Miếu: Đền thờ các nhà vua và hoàng hậu triều Nguyễn.

Thềm lục địa: Vùng đất chìm dưới biển dọc theo bờ.

Thí sinh: Người tham dự một cuộc thi.

Thiết tha: Lòng luôn luôn nhớ đến.

Thiệt thòi: Chịu những mất mát lớn.

Thiết triều = Lâm triều: Vua cho các quan ra mắt.

Thiếu nữ xuân thì: Người con gái còn trẻ.

Thọ: Sống lâu.

Thoắt đầu: Nhanh, trong chốc lát.

Thói thường: Điều thường thấy ở mọi người.

Thôn dã: Làng xóm nơi thôn quê.

Thống nhất: Gom lại về một mối.

Thực khách: Người khách được mời ăn uống.

Thực vật: Loài cây cỏ.

Thủng thỉnh: Bước đi từ tốn.

Thủy quái: Thú dữ dưới nước.

Thủy thủ: Nhân viên làm việc trên tàu thủy.

Thuyết phục : Dùng lời nói để làm cho người ta theo mình.

TR

Trang trí: Sắp đặt các màu sắc hoặc vật thể.

Trí khôn: Sự hiểu biết.

Trí tuệ : Sự hiểu biết sáng suốt.

Trị vì: Cai trị, điều hành nước.

Triển lãm: Trưng bày cho mọi người xem.

Triều đình: Nơi vua và quan họp bàn việc nước.

Triều kiến: Vào cung ra mắt vua.

Trôi: (Thời gian) qua đi mau.

Trông chừng: Coi chừng, để ý.

Trông đợi: Chờ đợi, mong đợi người đi xa về.

Trọng tâm: Việc quan trọng chính.

Trong vắt: Rất trong.

Trong xanh: Trong và xanh.

Trừ tịch: Đêm cuối năm âm lịch.

Truyền thống: Thói quen được truyền từ đời nọ sang đời kia.

U

Ứng đáp: trả lời nhanh lẹ

Ứng đối: Tài nói chuyện và trả lời trôi chảy, lanh lẹ.

Ứng dụng: Dem những tiếng vừa học đặt thành câu.

Ưu ái: Thương yêu và lo lắng cho

Ung dung: dáng điệu thư thái nhàn nhã, không lo lắng

Uy nghi: Oai phong, nghi vệ.

Uyên thâm : Sự hiểu biết rất sâu về một lãnh vực chuyên môn.

V

Văn bia: Bài văn khắc trên bia đá.

Vắng tanh: Rất vắng, không có sự hoạt động của con người.

Vẽ rồng vẽ rắn: Chữ viết nguệch ngoạc, xấu xí. Ý nói thêm thắt hoặc bịa đặt một cách quá đáng.

- **Vẽ rắn thêm chân, vẽ hùm thêm cánh:** Ý nói (thêu dệt bịa bọ không đúng sự thật) giúp cho kẻ ác/dữ thêm ác/dữ.

Việc thiện nguyện: Việc làm từ thiện có tích cách tình nguyện.

Vơ đũa cả nắm: Chê trách không phân biệt kẻ tốt, kẻ xấu hoặc việc hay, việc dở.

Vơ vét: Lấy hết.

Vọng: Vang ra xa.

Vũ khí: Đồ dùng để đi đánh trận.

Vui vầy: Vui vẻ trong sự sum vầy.

Vương tơ: Nhả tơ.

X

Xâm lăng : Mang quân đánh để chiếm lấy.

Xâm Lăng: Xâm phạm, đánh chiếm.

Xâu xé: Tranh giành, giằng xé nhau.

Xâu: Sưu, công tác dân phải làm cho nhà nước không tiền công. (trốn xâu, lậu thuế)

Xuất hành: Bắt đầu bước đi.

Xuất sắc: Đặc sắc, nổi bật.

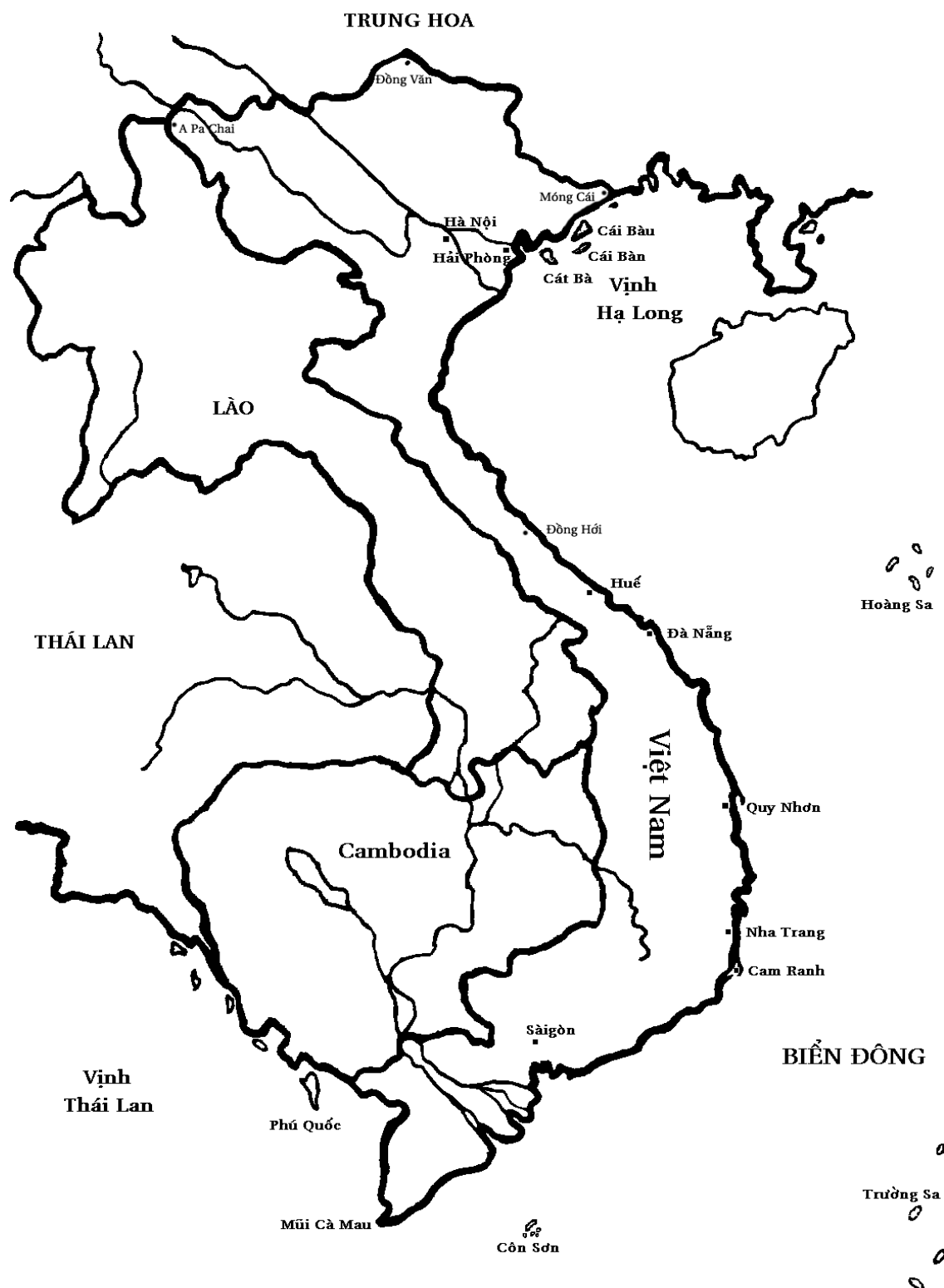
Y

Yêu kiều: Nét đẹp đáng yêu.

Yếu tố: *Phần chính, cốt yếu*

----- oOo -----

Bản đồ Việt Nam.



Tài liệu tham khảo:

- **Việt Nam Tự Điển.**
Hội Khai Trí Tiến Đức.
- **Tự Điển Việt Nam.**
Thanh Nghị.
- **Việt Nam Sử Lược.**
Trần Trọng Kim
- **Chúng Em Cùng Học.**
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang.
- **Gòn.**
- **Thơ Tuổi Thơ**
Nguyễn Hữu Bào.
- **Em Học Việt Ngữ, Tập 6**
Trung Tâm Việt Ngữ Hồng Bàng.
- **Việt Nam Tự Điển.**
Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.
- **Địa lí Việt Nam.**
Nguyễn Khắc Ngữ.
- **Việt Sử Toàn Thư.**
Phạm Văn Sơn
- **Quốc Văn Giáo Khoa Thư.**
- **Tài Liệu của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài**



QUỐC CA VIỆT NAM CỘNG HOÀ

Lê Hữu Phước



Này Công Dân ơi Đứng lên đáp lời sông núi Đồng lòng cùng
đi hy sinh tiếc gì thân sống. Vì tương lai Quốc dân, cùng
xông pha khói tên, làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền. Dù
cho thầy phôi trên gươm giáo, thù nước lấy máu đào đem
báo Nòi giống luo biến phải cần giải nguy, người Công Dân
luôn vững bền tâm trí, hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi vang
tiếng người nước Nam cho đến muôn đời Công Dân ơi! mau hiến thân dưới
cờ Công Dân ơi Mau làm cho cỏi bờ, thoát cơn tàn phá, về
vang nòi giống xứng danh nghìn năm giòng giống Lạc Hồng

VĂN LANG HÀNH KHÚC

Thương Nhân

Về Văn Lang ta vui chúng ta cùng quay về nguồn
Lòng hằng say ta vui chúng ta cùng xây dựng đời

Về nơi đây hôm nay chúng ta cùng xây đời mới
Rồi mai đây quê hương sẽ vang lừng thế hệ mới

Hãy cùng sánh vai Vì non sông góp công vì quê hương đấu
Hướng về nước Nam Lòng ta luôn quyết tâm cùng nhau đi đắp

tranh xây Cho khắp nơi chan hoà mừng vui
Cho khắp nơi reo mừng đoàn viên

Anh chị em hỡi mau về đây ta cùng tô thắm cho đời

sau Cho nước non mai này sẽ thanh bình nơi nơi
Cho cháu con Tiên Rồng sẽ sống đời yên vui

NGÔI TRƯỜNG VĂN LANG

Thưong Nhuan

Nơi Văn Lang em vui học vui Em siêng
 Nơi Văn Lang em luôn học chăm Em hăng
 năng trau dồi tiếng Việt Em sẽ là học sinh gương
 say đến trường mỗi tuần Em sẽ là trò ngoan trong
 mẫu Cho xứng là giống giống Rộng Tiến
 lớp Cho xứng lòng thương mến thầy cô
 Em luôn luôn nghe theo thầy cô Chăm viết
 chăm đánh vần chữ Việt Em sẽ thành một người hữu
 ích Cho xứng là giống giống Việt Nam
 Văn Lang ơi thầy cô yêu mến dạy cho em lễ
 Văn Lang ơi trường em yêu dấu là nơi em ra
 phép làm người. Em không quên những lời khuyên bảo
 sức học hành. Em mong sao đến ngày khôn lớn
 Để mai sau xứng thành người dân
 Sẽ mang cống hiến về quê hương

VIỆT NAM

Phạm Duy



Việt Nam Việt Nam nghe tự vào đời Việt Nam hai câu nói bên vành nôi Việt

Nam nước tôi Việt Nam Việt Nam tên gọi là người Việt Nam hai câu nói sau cùng đi lia

đời Việt Nam đây miền xinh tươi Việt Nam đem vào sông núi Tự do công bình báo ai muôn

đời Việt Nam không đời xương máu Việt Nam kêu gọi thương nhau Việt Nam đi xây đắp yên vui dài

lâu Việt Nam trên đường tương lai hứa thiêng soi toàn thế giới Việt Nam ta nguyện tranh đấu cho

đời. Tình yêu đây là khí giới. Tình thương đem về muôn nơi. Việt Nam đây tiếng nói đi xây tình

người... Việt Nam Việt Nam Việt Nam quê hương đất nước sáng

ngôi Việt Nam Việt Nam Việt Nam muôn đời

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG NGẠO NGHỀ

Nguyễn Đức Quang

1. Ta như nước dâng dâng tràn có bao giờ tàn. Đường dài ngút ngàn chỉ một trận cười vang
 2. Ta như giống dân di tràn trên lò lửa hồng. Mặt lạnh như đồng cùng phin về một xa

vang. Lê sau bàn chân gông xiềng của thời xa xăm. Đôi mắt ta rực sáng theo nhịp xích kêu loang
 xầm. Da chan mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tười. Ôm vết thương rỉ máu ta cười dưới ánh mặt

xoang. Ta khua xích kêu vang dậy trước mặt mọi người. Nụ cười muôn đời là một nụ cười không
 trời. Ta khuyên cháu con ta còn tiếp tục làm người. Làm người huy hoàng phải chọn làm người dân

tươi. Nụ cười xa vời nụ cười của lòng hồn sỏi. Bước tiến ta tràn tới tung xiềng vào mặt nhân
 Nam. Làm người ngang tàng điểm mặt mày của trần gian. Hỡi những ai gục xuống ngai dậy hùng cường đi

gian. ĐK. Máu ta từ thành Văn Lang dồn lại Xương da thịt này cha ông
 lên.

miệt mài Từng ngày qua, cười ngạo nghề đi trong đau nhức không người

chúng ta thành một đoàn người hiên ngang trên bàn chông hát cười đùa

vang vang. Còn Việt Nam triệu con tim này còn triệu khối kiêu hùng (2. Ta như giống.....)